



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 81 + 82

Ngày 01 tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

02-7-2016- Quyết định số 3384/QĐ-UBND về Công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 79+80)

AG.53000 DI CHUYỂN VÀ NÂNG HẠ DÀM CẦU

Thành phần công việc:

Lắp đặt đường trượt, kích kéo, di chuyển cầu kiện vào vị trí trong phạm vi 30m, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.53100 DI CHUYỂN DÀM CẦU

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu				
AG.53111	- Chiều dài dầm $\leq 30\text{m}$	dầm	146.071	3.631.969	
AG.53121	- Chiều dài dầm $\leq 35\text{m}$	dầm	168.296	3.995.166	
AG.53131	- Chiều dài dầm $> 35\text{m}$	dầm	195.801	4.394.964	

AG.53200 NÂNG HẠ DÀM CẦU

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng hạ dầm cầu				
AG.53211	- Chiều dài dầm $\leq 30\text{m}$	dầm	372.270	4.476.613	
AG.53221	- Chiều dài dầm $\leq 35\text{m}$	dầm	429.870	5.208.638	
AG.53231	- Chiều dài dầm $> 35\text{m}$	dầm	498.950	6.025.127	

AG.61000 LẮP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, KHỐI TETRAPOD VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, dùng cầu 25 tấn đặt trên xà lan nổi 200 tấn để lắp đặt khối TETRAPOD, dùng cần cầu 10 tấn để lắp đặt các khối nhỏ được đặt trên cạn, trạm lặn phục vụ lắp đặt khối TETRAPOD vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật, chi phí vận chuyển khối hộp, rùa... từ nơi tập kết đến vị trí lắp đặt được tính riêng.

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD vào vị trí trong bảng dưới đây tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, Máy điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy điều chỉnh nhân với hệ số 1,5, sóng lớn hơn cấp 6 không thi công được.

AG.61100 LẮP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE ĐƯỢC ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối hộp, khối SEABEE được đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61110	- Trọng lượng $\leq$ 2tấn	cầu kiện		51.700	50.216
AG.61120	- Trọng lượng $\leq$ 10tấn	cầu kiện		108.829	136.123
AG.61130	- Trọng lượng $>$ 10tấn	cầu kiện		137.005	265.025

AG.61200 LẮP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE ĐƯỢC ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối hộp, khối SEABEE được đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61210	- Trọng lượng $\leq$ 2tấn	cầu kiện		62.040	51.191
AG.61220	- Trọng lượng $\leq$ 10tấn	cầu kiện		131.835	308.981
AG.61230	- Trọng lượng $>$ 10tấn	cầu kiện		165.440	372.184

AG.61300 LẮP KHỐI TETRAPOD ĐƯỢC ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối TETRAPOD được đặt trên bờ vào vị trí bằng cản cầu				
AG.61310	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		263.670	154.175
AG.61320	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cầu kiện		297.275	296.990
AG.61330	- Trọng lượng > 15 tấn	cầu kiện		367.070	368.650

AG.61400 LẮP KHỐI TETRAPOD ĐƯỢC ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối TETRAPOD được đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cản cầu				
AG.61410	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		353.331	175.829
AG.61420	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cầu kiện		420.342	372.313
AG.61430	- Trọng lượng > 15 tấn	cầu kiện		517.813	500.235

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo 350CV, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời 5-10 tấn, cần cầu 25 tấn đặt trên xà lan 400 tấn hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng ≤ 200 tấn	thùng	2.312.930	7.614.900	23.160.795
AG.62120	- Trọng lượng ≤ 300 tấn	thùng	2.356.565	10.660.860	31.870.901
AG.62130	- Trọng lượng > 300 tấn	thùng	2.356.565	12.183.840	33.688.131

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Đơn vị tính: đồng/rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.663.080	6.262.313

AG.63000 TÁCH CẦU KIỆN BÊ TÔNG KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, KHỐI TETRAPOD TẠI BÃI ĐÚC BẰNG CẦN CẦU**AG.63100 TÁCH CẦU KIỆN BÊ TÔNG KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE BẰNG CẦN CẦU**

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tách cầu kiện bê tông khối hộp, khối SEABEE bằng cần cầu				
AG.63110	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		25.850	48.663
AG.63120	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cầu kiện		38.775	91.704

AG.63200 TÁCH CẦU KIỆN BÊ TÔNG KHỐI TETRAPOD BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tách cầu kiện bê tông khối TETRAPOD bằng cần cầu				
AG.63210	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		77.550	97.327
AG.63220	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cầu kiện		90.475	152.840

AG.64000 CHUYỂN KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, KHỐI TETRAPOD*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết khối bê tông các loại, cầu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, CỤ LY VẬN CHUYỂN ≤500M

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối hộp, khối SEABEE, cụ ly vận chuyển ≤500m				
AG.64110	- Trọng lượng cầu kiện ≤10tấn	cầu kiện		51.700	197.785
AG.64120	- Trọng lượng cầu kiện ≤15tấn	cầu kiện		116.325	276.850

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, CỤ LY VẬN CHUYỂN ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối hộp, khối SEABEE, cụ ly vận chuyển ≤1000m				
AG.64210	- Trọng lượng cầu kiện ≤10tấn	cầu kiện		77.550	217.564
AG.64220	- Trọng lượng cầu kiện ≤15tấn	cầu kiện		173.195	332.219

AG.64300 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI TETRAPOD, CỤ LY VẬN CHUYỂN ≤500M

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối TETRAPOD, cụ ly vận chuyển ≤500m				
AG.64310	- Trọng lượng cầu kiện ≤10tấn	cầu kiện		111.155	316.456
AG.64320	- Trọng lượng cầu kiện ≤15tấn	cầu kiện		129.250	442.959

AG.64400 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI TETRAPOD, CỤ LY VẬN CHUYỂN ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối TETRAPOD, cụ ly vận chuyển ≤1000m				
AG.64410	- Trọng lượng cầu kiện ≤10tấn	cầu kiện		134.420	257.120
AG.64420	- Trọng lượng cầu kiện ≤15tấn	cầu kiện		155.100	359.904

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M CÁC LOẠI CẦU KIẾN

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m các loại cầu kiện				
AG.64510	- Trọng lượng cầu kiện ≤10tấn	cầu kiện			15.225
AG.64520	- Trọng lượng cầu kiện ≤15tấn	cầu kiện			29.762

CHƯƠNG VIII

SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Sản xuất và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 SẢN XUẤT VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤6,9m	m ³	9.238.314	1.726.262	
AH.11121	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	8.948.109	2.217.960	
AH.11131	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	9.121.536	2.279.688	
AH.11141	- Khẩu độ >9,0m	m ³	8.400.745	2.486.158	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤4,0m	m ³	10.364.640	1.796.505	
AH.11221	- Khẩu độ ≤5,7m	m ³	10.218.700	1.922.090	
AH.11231	- Khẩu độ ≤6,9m	m ³	9.286.800	2.077.475	
AH.11241	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	9.319.000	2.262.659	
AH.11251	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	9.566.740	2.286.073	
AH.11261	- Khẩu độ >9,0m	m ³	9.279.291	2.456.358	

AH.11300 VÌ KÈO HỖN HỢP GỖ MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo hỗn hợp gỗ mái ngói				
AH.11311	- Khẩu độ ≤8,1m	m ³	8.111.700	2.158.360	
AH.11321	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	8.646.359	2.196.674	
AH.11331	- Khẩu độ >9,0m	m ³	8.279.732	2.320.130	

AH.11400 VÌ KÈO HỖN HỢP GỖ, SẮT TRÒN MÁI FIBRO XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.11411	Vì kèo hỗn hợp gỗ, sắt tròn mái fibro xi măng - Khẩu độ ≤8,1m	m ³	8.174.200	2.062.575	
AH.11421	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	8.083.359	2.141.331	
AH.11431	- Khẩu độ >9,0m	m ³	8.683.823	2.552.143	

AH.12100 SẢN XUẤT GIẺNG VÌ KÈOĐơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12111	Sản xuất giẻng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤6,9m - Theo thanh đứng gian giữa	m ³	9.046.200	2.154.103	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	9.323.200	2.120.046	

AH.12200 GIẺNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẪM NGHIÊNGĐơn vị tính: đồng/m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12211	Giẻng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Theo mái gian giữa - Khẩu độ ≤8,1m	m ³	10.331.100	2.439.330	
AH.12212	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	10.183.200	2.383.987	
AH.12213	- Khẩu độ >9,0m	m ³	9.571.200	2.020.003	
AH.12221	Theo mái gian đầu hồi - Khẩu độ ≤8,1m	m ³	10.370.200	2.422.301	
AH.12222	- Khẩu độ ≤9,0m	m ³	10.183.200	2.422.301	
AH.12223	- Khẩu độ >9,0m	m ³	9.885.700	2.369.087	

AH.12300 GIẺNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Giẻng kèo sắt tròn, khẩu độ ≤15m	tấn	20.360.552	7.690.487	

AH.13000 XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖĐơn vị tính: đồng/m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.13111	Xà gỗ, cầu phong gỗ - Xà gỗ mái thẳng	m ³	7.041.450	845.038	
AH.13121	- Xà gỗ mái nổi, mái góc	m ³	7.041.450	904.638	
AH.13211	- Cầu phong	m ³	7.028.000	823.753	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ**AH.21100 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG DẦM GỖ**Đơn vị tính: đồng/m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác làm cầu gỗ Sản xuất, lắp dựng dầm gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤6m	m ³	7.476.900	451.255	136.859
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤9m	m ³	7.480.913	495.954	164.932
AH.21131	- Chiều dài cầu >9m	m ³	7.480.913	544.911	210.552

AH.21200 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m ³	7.682.640	2.494.672	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	7.293.714	804.596	
AH.21231	- Gỗ băng lán	m ³	7.404.894	1.102.594	
AH.21241	- Gỗ đà chấn bánh xe	m ³	7.285.911	1.966.789	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m, m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	3.459	31.928	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	6.171	47.893	
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m ²		53.214	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m ²	3.403	85.142	

Ghi chú :

- Đơn giá công tác lắp dựng khuôn cửa và cửa gỗ các loại chưa tính đến việc gia công, sản xuất các loại khuôn cửa, cửa và các phụ kiện cửa.
- Vữa trát tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun ML>1,5÷2.

CHƯƠNG IX**SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CẦU KIẾN SẮT THÉP****AI.10000 SẢN XUẤT CẦU KIẾN SẮT THÉP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v.. sản xuất cầu kiến thép theo yêu cầu kỹ thuật.
- Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 SẢN XUẤT VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vì kèo thép hình khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	18.009.958	7.506.997	2.239.852
AI.11112	- Khẩu độ ≤ 36m	tấn	17.932.591	6.544.278	1.944.458
AI.11113	- Khẩu độ > 36m	tấn	17.866.701	5.704.405	1.702.856

AI.11120 SẢN XUẤT VÌ KÈO THÉP CẦU HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ ≤ 9m	tấn	18.214.598	9.046.380	3.582.848
AI.11122	- Khẩu độ ≤ 12m	tấn	17.910.878	7.590.445	2.636.553
AI.11123	- Khẩu độ < 18m	tấn	17.807.556	6.900.792	1.901.426

AI.11130 SẢN XUẤT CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất cột bằng thép hình, cột bằng thép tẩm				
AI.11131	- Sản xuất cột bằng thép hình	tấn	17.552.453	2.189.570	1.600.485
AI.11132	- Sản xuất cột bằng thép tẩm	tấn	18.383.870	4.263.899	3.311.012

AI.11200 SẢN XUẤT GIẺNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất giềng mái, xà gỗ thép				
AI.11211	- Sản xuất giềng mái thép	tấn	17.523.741	3.086.412	338.020
AI.11221	- Sản xuất xà gỗ thép	tấn	16.655.258	1.494.249	

AI.11300 SẢN XUẤT DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục				
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	17.117.849	6.338.228	1.887.679
AI.11321	- Dầm mái	tấn	16.836.301	5.786.917	1.584.794
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	17.749.362	5.210.945	2.462.341

AI.11400 SẢN XUẤT THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất thang sắt, lan can, cửa sổ trời				
AI.11411	- Sản xuất thang sắt	tấn	16.502.210	6.303.730	2.549.508
AI.11421	- Sản xuất lan can sắt	tấn	16.542.520	7.829.695	1.892.912
AI.11431	- Sản xuất cửa sổ trời	tấn	16.734.852	8.194.956	5.357.423

AI.11500 SẢN XUẤT HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào, cửa song sắt				
AI.11511	- Sản xuất hàng rào lưới thép	m ²	264.812	249.042	40.562
AI.11521	- Sản xuất cửa lưới thép	m ²	320.325	276.713	47.323
AI.11531	- Sản xuất hàng rào song sắt	m ²	334.428	319.284	60.844
AI.11541	- Sản xuất cửa song sắt	m ²	381.016	361.855	91.265

AI.11600 SẢN XUẤT CỬA SẮT, HOA SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc				
AI.11611	- Sắt vuông đặc 12x12 (mm)	tấn	25.646.541	9.296.953	2.501.665
AI.11612	- Sắt vuông đặc 14x14 (mm)	tấn	17.764.511	7.965.227	2.155.396
AI.11613	- Sắt vuông đặc 16x16 (mm)	tấn	17.125.530	6.834.517	1.895.865
	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng				
AI.11621	- Sắt vuông rỗng 12x12 (mm)	tấn	26.154.835	13.568.526	6.276.345
AI.11622	- Sắt vuông rỗng 14x14 (mm)	tấn	18.202.235	11.628.729	5.382.295
AI.11623	- Sắt vuông rỗng 16x16 (mm)	tấn	17.506.538	9.967.841	4.613.028

AI.11700 SẢN XUẤT CỐNG SẮT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất cống sắt, khung xương bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp				
AI.11711	- Loại nan 12x12 (mm)	tấn	28.115.802	9.761.801	4.872.958
AI.11712	- Loại nan 14x14 (mm)	tấn	19.503.993	8.362.232	4.198.623
AI.11713	- Loại nan 16x16 (mm)	tấn	18.787.612	7.176.243	3.701.456
	Sản xuất cống sắt, khung xương bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp				
AI.11721	- Loại nan 12x12 (mm)	tấn	28.064.923	14.246.952	4.128.472
AI.11722	- Loại nan 14x14 (mm)	tấn	19.462.428	12.209.161	3.549.351
AI.11723	- Loại nan 16x16 (mm)	tấn	18.751.250	10.465.354	3.107.102

AI.11800 LẮP DỰNG TÔN LỰƠN SÓNG, TRỤ ĐỖ TÔN LỰƠN SÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt thép bằng máy cắt, khoan lỗ, đột lỗ cán, cán tôn thành tấm lượn sóng, nắn cong vênh, mài tẩy ba vĩa, sửa khuyết tật, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, sản phẩm trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m; cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11811	Lắp dựng tôn lượn sóng Lắp dựng trụ đỗ tôn lượn sóng	m	183.179	8.297	42.348
AI.11821	- Trụ 1,75m	cái	465.019	14.520	39.709
AI.11822	- Trụ 1,45m	cái	385.301	12.676	33.091

AI.11900 SẢN XUẤT HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác				
AI.11911	Sản xuất hệ khung dàn	tấn	16.623.040	6.107.747	2.391.607
AI.11912	Sản xuất sàn đạo, sàn thao tác	tấn	18.629.991	5.211.175	2.229.025

Ghi chú:

Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí Vật liệu (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 2%. Hao hụt Vật liệu (thép hình, thép tấm, thép tròn) cho một lần lắp dựng và một lần tháo dỡ bằng 7%.

AI.12100 SẢN XUẤT ỐNG VÁCH

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.12111	Sản xuất ống vách	tấn	17.047.086	4.648.477	1.722.031

AI.13100 SẢN XUẤT CẦU KIẾN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.13111	Sản xuất cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Trọng lượng cầu kiện - ≤10kg	tấn	18.503.053	8.769.288	1.842.565
AI.13121	- ≤20kg	tấn	18.252.854	7.452.639	1.665.141
AI.13131	- ≤50kg	tấn	17.535.238	7.015.430	1.509.976
AI.13141	- ≤100kg	tấn	17.244.323	6.583.248	1.304.641
AI.13151	- >100kg	tấn	16.874.574	6.130.964	1.222.516

AI.20000 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CẦU KIẾN DÀM CẦU THÉP**AI.21100 SẢN XUẤT CẦU KIẾN DÀM THÉP DÀN KÍN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... sản xuất cầu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.

AI.21110 SẢN XUẤT THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BÀN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	Sản xuất thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	17.845.728	7.312.915	3.218.764
AI.21112	Sản xuất bàn nút dàn chủ	tấn	17.840.061	9.178.802	5.748.530

AI.21120 SẢN XUẤT THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	Sản xuất thanh đứng, thanh treo	tấn	17.783.613	8.260.436	3.524.284
AI.21122	Sản xuất thanh xiên	tấn	17.833.434	7.592.313	3.635.221

AI.21130 SẢN XUẤT HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	Sản xuất hệ liên kết dọc trên	tấn	17.604.559	6.171.032	3.469.158
AI.21132	Sản xuất hệ liên kết dọc dưới	tấn	17.622.880	5.918.359	3.273.105

AI.21140 SẢN XUẤT DẦM DỌC, DẦM NGANG

- Dầm dọc bao gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang bao gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	Sản xuất dầm dọc	tấn	17.790.865	7.337.211	3.938.785
AI.21142	Sản xuất dầm ngang	tấn	17.872.101	7.410.097	3.240.954

AI.21150 SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất kết cấu thép lan can				
AI.21151	- Cầu đường sắt	tấn	19.013.009	6.924.189	2.164.555
AI.21152	- Cầu đường bộ	tấn	18.123.779	5.381.431	1.817.722

AI.21200 SẢN XUẤT CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 SẢN XUẤT THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ thép				
AI.21211	Sản xuất thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	17.850.691	6.576.765	3.135.633
AI.21212	Sản xuất bản nút dàn chủ	tấn	17.830.092	9.203.098	5.748.530

AL.21220 SẢN XUẤT THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21221	Sản xuất thanh đứng, thanh treo	tấn	17.642.801	4.708.449	1.879.714
AI.21222	Sản xuất thanh xiên	tấn	17.760.768	6.202.616	3.757.567

AL.21230 SẢN XUẤT HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

- Dầm dọc bao gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang bao gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21231	Sản xuất hệ liên kết dọc dưới	tấn	17.640.527	6.545.181	2.546.201
AI.21232	Sản xuất dầm dọc	tấn	18.262.420	10.549.063	3.909.007
AI.21233	Sản xuất dầm ngang	tấn	17.911.996	7.793.964	2.347.882

AL.21300 SẢN XUẤT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21310	Sản xuất phao neo các loại trên đảo	tấn	18.856.988	10.899.446	8.005.103

AL.21400 SẢN XUẤT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất bích neo tàu trên đảo				
AI.21410	- Trọng lượng <= 5tấn	tấn	16.899.359	7.179.483	801.211
AI.21420	- Trọng lượng <= 25tấn	tấn	16.925.087	4.655.716	801.211

AI.21500 SẢN XUẤT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐÀO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đệm tựa tàu trên đảo				
AI.21510	- Trọng lượng $\leq$ 1000 tấn	bộ	1.020.978	1.705.559	111.528
AI.21520	- Trọng lượng $\leq$ 500 tấn	bộ	774.334	1.359.838	111.528

AI.22000 SẢN XUẤT CẦU KIẾN DÀM THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ... sản xuất cầu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.22110 SẢN XUẤT DÀM CHỦ, HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.22111	Sản xuất bản dầm chủ	tấn	17.451.269	4.681.724	2.769.466
AI.22112	Sản xuất hệ liên kết dọc dưới	tấn	17.604.955	5.048.584	3.588.007
AI.22113	Sản xuất dầm dọc	tấn	18.051.461	9.511.649	5.036.568
AI.22114	Sản xuất dầm ngang	tấn	17.850.174	5.604.949	6.891.699

AI.31100 SẢN XUẤT VÌ KÈO GIA CỐ HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn... sản xuất cầu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Sản xuất vì thép gia cố hàm	tấn	16.872.771	1.681.562	793.864

AI.31200 LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm				
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	277.897	6.231.471	760.610
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	308.152	7.085.786	809.826
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	339.751	7.914.974	893.245

AI.32100 SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	18.023.783	7.343.532	774.319
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	18.023.783	7.662.816	702.681
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	18.023.783	8.045.957	727.677

AI.41100 SẢN XUẤT CỬA VAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn thẳng, mài sửa thép tấm, thép hình. Lấy dấu, gá lắp để gia công các chi tiết theo đúng thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất cửa van				
AI.41110	- Sản xuất cửa van phẳng	tấn	18.977.075	19.590.885	7.163.550
AI.41120	- Sản xuất cửa van hình cánh cung	tấn	19.266.119	19.821.366	7.727.519

AI.52100 SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THĂNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế và hoàn thiện gia công theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau khi gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.52111	- Thành bình bể	tấn	17.508.817	4.145.939	2.032.043
AI.52112	- Nắp bình bể	tấn	17.859.382	5.276.649	2.438.330
AI.52113	- Đáy bình bể	tấn	17.820.055	5.276.649	2.237.192
	Sản xuất kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình trụ, phễu, ống				
AI.52121	- Hình trụ	tấn	17.898.710	5.779.187	2.644.818
AI.52122	- Hình phễu	tấn	18.093.574	8.040.608	2.896.109
AI.52123	- Hình ống	tấn	18.824.625	9.296.953	3.239.054
AI.52131	Sản xuất kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	18.898.943	10.678.933	3.940.567

AI.52200 SẢN XUẤT CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất các kết cấu thép khác				
AI.52211	- Khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	17.824.329	6.570.684	1.989.622
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	17.908.435	5.628.426	2.063.570
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	17.950.078	4.799.238	2.179.741
AI.52241	- Khung dàn thép	tấn	17.519.037	5.407.309	2.262.903
AI.52251	- Cửa thép, cổng thép	tấn	17.621.525	5.904.822	2.437.069

AI.53000 SẢN XUẤT MẶT BÍCH**AI.53100 SẢN XUẤT MẶT BÍCH ĐẶC**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất mặt bích đặc				
AI.53111	- Trọng lượng $\leq 10\text{kg}$	tấn	21.126.151	9.146.192	1.763.567
AI.53121	- Trọng lượng $\leq 20\text{kg}$	tấn	20.773.502	8.819.542	1.694.017
AI.53131	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn	20.596.649	8.153.679	1.659.242
AI.53141	- Trọng lượng $\leq 80\text{kg}$	tấn	20.420.687	7.739.085	1.624.469
AI.53151	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn	20.245.469	6.784.263	1.594.661
AI.53161	- Trọng lượng $> 100\text{kg}$	tấn	20.064.291	6.105.837	1.559.888

AI.53200 SẢN XUẤT MẶT BÍCH RỘNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất mặt bích rộng				
AI.53211	- Trọng lượng $\leq 10\text{kg}$	tấn	25.896.259	12.086.039	2.459.058
AI.53221	- Trọng lượng $\leq 20\text{kg}$	tấn	25.202.857	11.269.415	2.314.992
AI.53231	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn	25.025.841	10.101.014	2.270.282
AI.53241	- Trọng lượng $\leq 80\text{kg}$	tấn	24.849.693	9.548.222	2.220.604
AI.53251	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn	24.673.553	8.794.415	2.175.894
AI.53261	- Trọng lượng $> 100\text{kg}$	tấn	24.497.687	8.040.608	2.136.151

AI.60000 LẮP DỰNG CẦU KIẾN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP**AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	460.300	2.067.257	1.603.062
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ $\leq 18\text{m}$	tấn	566.314	1.106.851	1.346.581
AI.61122	- Khẩu độ $> 18\text{m}$	tấn	593.613	1.277.136	1.698.252

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP
AI.61140 LẮP DỰNG GIÀNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép Lắp dựng giằng thép	tấn	878.802	581.097	1.406.350
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	909.728	4.593.432	4.033.156
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	2.702.938	508.726	1.744.370

AI.61150 LẮP DỰNG DÀM TƯỜNG, DÀM CỘT, DÀM CẦU
TRỤC ĐƠN AI.61160 LẮP DỰNG DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61151	Lắp dựng dầm tường, cột chống, dầm trục đơn	tấn	1.231.532	1.546.058	1.329.626
AI.61161	Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dầm hãm)	tấn	559.440	1.655.863	1.306.051

AI.61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	429.547	2.660.999	1.921.545

AI.62100 LẮP DỰNG DÀM CẦU THÉP CÁC LOẠI, TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mô trụ, cầu, lắp đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AI.62111	- Trên cạn	tấn	191.564	4.171.065	3.216.026
AI.62121	- Dưới nước	tấn	194.137	5.251.522	3.395.211

AI.62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG EIFFEL, BAILEY, YUKM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.62211	Lắp dựng cầu kiện cầu Eiffel, Bailey, YUKM	tấn	323.011	1.596.420	227.186

AI.63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63111	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm - Lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	9.623	108.326	33.802
AI.63121	- Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	4.805	69.144	

AI.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m ²	5.433	92.192	33.802
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m ²	4.288	46.096	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m ²	1.138	115.241	
AI.63232	- Trong nhà	m ²	1.138	69.144	

Ghi chú: Vữa trát tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun ML1,5 ÷ 2.

AI.63300 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, GIÁ LONG MÔN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo, giá long môn				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	374.131	2.189.570	1.660.581
AI.63321	- Dưới nước	tấn	497.775	2.650.532	2.311.165

Ghi chú: Tháo dỡ khung, dàn, sàn đạo, giá long môn chỉ phí vật liệu, nhân công, Máy tính bằng 60% đơn giá lắp dựng.

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống $\leq 80\text{mm}$	m	36.585	47.741	6.263
AI.64121	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	m	64.053	52.766	7.516
AI.64131	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	m	64.703	65.330	9.020

AI.64200 LẮP ĐẶT CẦU KIẾN THÉP CHÔN SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu kiện thép chôn sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Trọng lượng $\leq 10\text{kg}$	tấn	587.160	3.849.033	572.606
AI.64221	- Trọng lượng $\leq 20\text{kg}$	tấn	503.140	3.272.830	516.833
AI.64231	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	tấn	425.069	2.881.013	464.778
AI.64241	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	tấn	383.324	2.120.425	409.004
AI.64251	- Trọng lượng $> 100\text{kg}$	tấn	317.954	1.912.992	342.076

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bình bể	tấn	818.294	3.904.720	2.907.395
AI.65112	- Nắp bình bể	tấn	779.442	3.708.730	2.777.539
AI.65113	- Đáy bình bể	tấn	819.824	3.367.005	2.965.668
	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình trụ, phễu, ống, hình côn, cút, tê, thập				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	851.691	4.397.208	3.851.930
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.030.818	4.899.746	4.083.430
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.166.548	5.653.553	4.740.923

AI.65200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BÍCH ĐẶC VÀ BÍCH RỘNG

(Đơn giá chưa tính bulông, khi lắp sẽ tính theo số bulông trực tiếp lắp)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại bích đặc				
AI.65211	- Trọng lượng ≤50kg/cái	tấn	726.723	4.240.850	3.338.355
AI.65212	- Trọng lượng >50kg/cái	tấn	702.858	3.802.937	2.703.214
	Lắp đặt các loại bích rộng				
AI.65221	- Trọng lượng ≤50kg/cái	tấn	941.802	5.646.785	4.196.941
AI.65222	- Trọng lượng >50kg/cái	tấn	767.201	5.208.871	3.684.680

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	495.584	3.503.311	1.066.104
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	674.847	3.565.541	1.699.600
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	526.068	4.125.610	1.261.740
AI.65331	- Dàn nút hàn	tấn	725.998	4.194.754	1.954.935

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65411	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	828.033	4.397.208	2.175.493
AI.65421	Lắp đặt máng rót, máng chứa, phễu	tấn	823.237	3.849.441	1.956.832
AI.65431	Lắp đặt vỏ bao che	tấn	752.099	3.618.274	1.727.941
AI.65441	Lắp đặt hệ khung, dầm thép	tấn	857.620	3.143.375	2.386.656
AI.65451	Lắp đặt cửa thép, cổng thép	tấn	687.264	2.299.111	1.522.804

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	15.594.427	553.154	4.882.018

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Trọng lượng <= 5 tấn	cái	908	283.492	446.301
AI.65620	- Trọng lượng <= 25 tấn	cái	1.215	354.941	478.314

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Trọng lượng <= 1000 tấn	bộ	48.762	285.796	971.655
AI.65720	- Trọng lượng <= 500 tấn	bộ	55.793	285.796	1.094.530

AI.66000 LẮP ĐẶT CỬA VAN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đo đạc, kiểm tra tìm mốc, chống giằng sàn thao tác. Lắp đặt cửa van vào đúng vị trí thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AI.66100 LẮP ĐẶT CỬA VAN PHẪNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa van phẳng				
AI.66111	- Độ cao đóng mở $\leq 5\text{m}$	tấn	542.217	3.904.720	1.747.950
AI.66121	- Độ cao đóng mở $\leq 10\text{m}$	tấn	680.254	3.708.730	2.552.293
AI.66131	- Độ cao đóng mở $> 10\text{m}$	tấn	772.535	3.367.005	2.590.590

AI.66200 LẮP ĐẶT CỬA VAN HÌNH CUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa van hình cung				
AI.66211	- Độ cao đóng mở $\leq 5\text{m}$	tấn	753.623	7.035.532	3.636.354
AI.66221	- Độ cao đóng mở $\leq 10\text{m}$	tấn	940.858	6.156.091	5.532.402
AI.66231	- Độ cao đóng mở $> 10\text{m}$	tấn	1.041.768	5.402.284	5.591.589

CHƯƠNG X
CÔNG TÁC LÀM MÁI, LÀM TRẦN
VÀ CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC

AK.10000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

AK.11000 LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chày, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa trát tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun ML 1,5÷ 2.

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22V/M²

AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13V/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.11110	Lợp mái ngói 22v/m² - Chiều cao ≤4m	100m ²	4.978.127	2.424.769	8.154
AK.11120	- Chiều cao ≤16m	100m ²	4.978.127	2.674.665	235.085
AK.11210	Lợp mái ngói 13v/m² - Chiều cao ≤4m	100m ²	22.511.287	1.991.356	8.154
AK.11220	- Chiều cao ≤16m	100m ²	22.511.287	2.190.492	235.085

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75V/M²

AK.11400 LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.11310	Lợp mái ngói 75v/m² - Chiều cao ≤4m	100m ²	50.640.842	3.318.425	8.154
AK.11320	- Chiều cao ≤16m	100m ²	50.640.842	3.697.309	235.085
AK.11410	Lợp mái ngói âm dương 80v/m² - Chiều cao ≤4m	100m ²	53.980.862	3.318.425	8.154
AK.11420	- Chiều cao ≤16m	100m ²	53.980.862	3.697.309	235.085

AK.12000 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)**AK.12200 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI****AK.12300 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lợp mái che tường fibrô xi măng Lợp mái che tường tôn múi	100m ²	2.393.647	1.553.849	
AK.12221	- Chiều dài ≤2m	100m ²	6.012.186	1.362.278	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	5.386.446	957.852	
AK.12331	Lợp mái che tường tấm nhựa	100m ²	15.668.820	1.089.823	

AK.12410 LỢP MÁI BẰNG TẤM LỢP ONDULINEĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12411	Lợp mái bằng tấm lợp onduline	100m ²	19.791.080	1.226.051	

AK.12420 LỢP MÁI BẰNG TẤM LỢP LẤY SÁNG ONDULINEĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12421	Lợp mái bằng tấm lợp lấy ánh sáng onduline	100m ²	16.544.746	1.011.066	

AK.12430 LỢP MÁI BẰNG NGÓI ONDUVILLAĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12431	Lợp mái bằng ngói onduvilla	100m ²	20.765.324	2.503.187	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	474.191	126.765	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m ²	m ²	31.109	115.241	

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa trát trong công tác trát sử dụng xi măng PC40 cát vàng có mô đun độ lớn 1,5÷2,0.

AK.21000 TRÁT TƯỜNG**AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21112	- Vữa XM mác 25	m ²	3.908	50.706	734
AK.21113	- Vữa XM mác 50	m ²	5.286	50.706	734
AK.21114	- Vữa XM mác 75	m ²	6.538	50.706	734
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21122	- Vữa XM mác 25	m ²	5.538	59.925	734
AK.21123	- Vữa XM mác 50	m ²	7.488	59.925	734
AK.21124	- Vữa XM mác 75	m ²	9.262	59.925	734
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21132	- Vữa XM mác 25	m ²	7.492	73.754	734
AK.21133	- Vữa XM mác 50	m ²	10.132	73.754	734
AK.21134	- Vữa XM mác 75	m ²	12.531	73.754	734

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.21212	- Vữa XM mác 25	m ²	3.908	34.572	713
AK.21213	- Vữa XM mác 50	m ²	5.286	34.572	713
AK.21214	- Vữa XM mác 75	m ²	6.538	34.572	713
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21222	- Vữa XM mác 25	m ²	5.538	46.096	713
AK.21223	- Vữa XM mác 50	m ²	7.488	46.096	713
AK.21224	- Vữa XM mác 75	m ²	9.262	46.096	713
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21232	- Vữa XM mác 25	m ²	7.492	50.706	713
AK.21233	- Vữa XM mác 50	m ²	10.132	50.706	713
AK.21234	- Vữa XM mác 75	m ²	12.531	50.706	713

*Ghi chú: Nếu trát tường gạch rỗng chỉ phí vữa tăng 10%***AK.21300 TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa trát bê tông nhẹ, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài, vữa bê tông nhẹ G9 mác 75				
AK.21310	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	21.431	34.572	
AK.21320	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	28.575	41.487	
AK.21330	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	39.291	50.706	
	Trát tường trong, vữa bê tông nhẹ G9 mác 75				
AK.21410	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	21.272	25.353	
AK.21420	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	28.363	32.267	
AK.21430	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	39.000	34.572	

AK.22100 TRÁT TRỤ CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1cm				
AK.22112	- Vữa XM mác 25	m ²	4.235	114.780	734
AK.22113	- Vữa XM mác 50	m ²	5.727	114.780	734
AK.22114	- Vữa XM mác 75	m ²	7.083	114.780	734
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.22122	- Vữa XM mác 25	m ²	5.864	119.850	734
AK.22123	- Vữa XM mác 50	m ²	7.929	119.850	734
AK.22124	- Vữa XM mác 75	m ²	9.807	119.850	734
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.22132	- Vữa XM mác 25	m ²	8.144	131.374	734
AK.22133	- Vữa XM mác 50	m ²	11.013	131.374	734
AK.22134	- Vữa XM mác 75	m ²	13.621	131.374	734

AK.23000 TRÁT XÀ DÀM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23112	- Vữa XM mác 25	m ²	5.864	80.668	734
AK.23113	- Vữa XM mác 50	m ²	7.929	80.668	734
AK.23114	- Vữa XM mác 75	m ²	9.807	80.668	734
	Trát xà dầm có bả bắm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát				
AK.23122	- Vữa XM mác 25	m ²	7.330	88.735	734
AK.23123	- Vữa XM mác 50	m ²	9.913	88.735	734
AK.23124	- Vữa XM mác 75	m ²	12.259	88.735	734
	Trát trần				
AK.23212	- Vữa XM mác 25	m ²	5.864	115.241	734
AK.23213	- Vữa XM mác 50	m ²	7.929	115.241	734
AK.23214	- Vữa XM mác 75	m ²	9.807	115.241	734
	Trát trần có bả bắm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát				
AK.23222	- Vữa XM mác 25	m ²	7.330	126.765	734
AK.23223	- Vữa XM mác 50	m ²	9.913	126.765	734
AK.23224	- Vữa XM mác 75	m ²	12.259	126.765	734

AK.24000 TRÁT, ĐÁP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
AK.24112	- Vữa XM mác 25	m	3.619	50.254	
AK.24113	- Vữa XM mác 50	m	4.894	50.254	
AK.24114	- Vữa XM mác 75	m	6.053	50.254	
	Đắp phào kép				
AK.24212	- Vữa XM mác 25	m	4.614	62.817	
AK.24213	- Vữa XM mác 50	m	6.240	62.817	
AK.24214	- Vữa XM mác 75	m	7.718	62.817	
	Trát gờ chỉ				
AK.24312	- Vữa XM mác 25	m	888	30.655	
AK.24313	- Vữa XM mác 50	m	1.201	30.655	
AK.24314	- Vữa XM mác 75	m	1.485	30.655	

AK.25100 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm				
AK.25112	- Vữa XM mác 25	m ²	3.947	60.305	
AK.25113	- Vữa XM mác 50	m ²	5.339	60.305	
AK.25114	- Vữa XM mác 75	m ²	6.603	60.305	

AK.25200 TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.25210	Trát vải tường chống vang vữa XM mác 75	m ²	22.560	77.893	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LÒI, ĐÓ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lòi, đồ tường dày 1cm				
AK.26113	- Vữa XM mác 50	m	10.624	80.406	
AK.26114	- Vữa XM mác 75	m	10.789	80.406	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CANĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm, vữa lót				
AK.26213	- Vữa XM mác 50	m ²	139.817	736.218	
AK.26214	- Vữa XM mác 75	m ²	141.426	736.218	

AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, điềm che nắng				
	Dày 1cm, vữa lót:				
AK.26313	- Vữa XM mác 50	m ²	106.018	273.883	
AK.26314	- Vữa XM mác 75	m ²	107.627	273.883	
	Dày 1,5cm, vữa lót:				
AK.26323	- Vữa XM mác 50	m ²	122.973	273.883	
AK.26324	- Vữa XM mác 75	m ²	124.582	273.883	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granito tường, trụ cột:				
	Trát tường, vữa lót:				
AK.26413	- Vữa XM mác 50	m ²	122.973	170.556	
AK.26414	- Vữa XM mác 75	m ²	124.582	170.556	
	Trát cột, vữa lót:				
AK.26423	- Vữa XM mác 50	m ²	122.973	407.951	
AK.26424	- Vữa XM mác 75	m ²	124.582	407.951	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường dày 1cm, vữa lót				
AK.27113	- Vữa XM mác 50	m ²	115.619	110.631	699
AK.27114	- Vữa XM mác 75	m ²	117.236	110.631	699
	Trát trụ cột dày 1cm, vữa lót				
AK.27213	- Vữa XM mác 50	m ²	115.619	191.299	699
AK.27214	- Vữa XM mác 75	m ²	117.236	191.299	699

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH SÊ NÔ, Ô VĂNG, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng				
AK.27313	- Vữa XM mác 50	m ²	125.718	283.934	
AK.27314	- Vữa XM mác 75	m ²	128.313	283.934	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trát lớp lót lớp vữa xi măng, cưa cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH**AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào tường, trụ, cột:				
AK.31110	- Kích thước gạch 20x25cm	m ²	131.614	110.631	44.952
AK.31120	- Kích thước gạch 20x30cm	m ²	158.802	96.802	44.952
AK.31130	- Kích thước gạch 30x30cm	m ²	158.848	89.888	44.952
AK.31140	- Kích thước gạch 40x40cm	m ²	115.953	80.668	44.952
AK.31150	- Kích thước gạch 50x50cm	m ²	156.256	78.364	44.952
AK.31160	- Kích thước gạch 60x60cm	m ²	270.481	73.754	44.952
AK.31170	- Kích thước gạch 45x90cm	m ²	163.010	73.754	44.952
AK.31180	- Kích thước gạch 60x90cm	m ²	270.891	66.839	44.952

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột:				
AK.31210	- Kích thước gạch 12x30cm	m ²	149.358	96.802	22.476
AK.31220	- Kích thước gạch 12x40cm	m ²	103.906	92.192	22.476
AK.31230	- Kích thước gạch 12x50cm	m ²	143.994	87.583	22.476
AK.31240	- Kích thước gạch 15x15cm	m ²	143.994	110.631	22.476
AK.31250	- Kích thước gạch 15x30cm	m ²	149.358	96.802	22.476
AK.31260	- Kích thước gạch 20x40cm	m ²	115.856	82.973	22.476
AK.31270	- Kích thước gạch 15x50cm	m ²	143.994	89.888	22.476

Ghi chú: Đơn giá công tác ốp gạch tính cho 1m² ốp theo kích thước gạch. Khi sử dụng để tính căn cứ vào loại gạch, màu sắc, nguồn gốc xuất xứ để áp dụng.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN**AK.32100 ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường:				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m ²	718.552	143.223	61.810
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	712.997	120.609	59.001
	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào cột, trụ:				
AK.32130	- Có chốt bằng inox	m ²	718.552	178.401	61.810
AK.32140	- Sử dụng keo dán	m ²	712.997	150.761	59.001

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào tường:				
AK.32210	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	723.470	261.320	61.810
AK.32220	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	742.535	246.244	59.001
AK.32230	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	761.292	228.655	59.001
	Ốp đá hoa cương vào tường:				
AK.32240	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	723.470	261.320	61.810
AK.32250	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	742.535	246.244	59.001
AK.32260	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	761.292	228.655	59.001

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch vào cột, trụ:				
AK.32211	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	723.470	326.650	61.810
AK.32221	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	742.535	309.061	59.001
AK.32231	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	761.292	286.447	59.001
	Ốp đá hoa cương vào cột, trụ:				
AK.32241	- Tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	723.470	326.650	61.810
AK.32251	- Tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	742.535	309.061	59.001
AK.32261	- Tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	m ²	761.292	286.447	59.001

AK.40000 CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mẫu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa tính trong công tác láng sử dụng vữa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML=1,5÷2,0.

AK.41000 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41113	- Vữa XM mác 50	m ²	12.575	15.673	699
AK.41114	- Vữa XM mác 75	m ²	14.816	15.673	699
AK.41115	- Vữa XM mác 100	m ²	17.338	15.673	699
	Chiều dày 3cm				
AK.41123	- Vữa XM mác 50	m ²	17.604	24.431	932
AK.41124	- Vữa XM mác 75	m ²	20.742	24.431	932
AK.41125	- Vữa XM mác 100	m ²	24.273	24.431	932

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh màu				
	Chiều dày 2cm				
AK.41213	- Vữa XM mác 50	m ²	13.028	20.974	699
AK.41214	- Vữa XM mác 75	m ²	15.269	20.974	699
AK.41215	- Vữa XM mác 100	m ²	17.791	20.974	699
	Chiều dày 3cm				
AK.41223	- Vữa XM mác 50	m ²	18.057	28.810	932
AK.41224	- Vữa XM mác 75	m ²	21.195	28.810	932
AK.41225	- Vữa XM mác 100	m ²	24.726	28.810	932

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỀ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm				
AK.42113	- Vữa XM mác 50	m ²	6.572	27.197	699
AK.42114	- Vữa XM mác 75	m ²	7.744	27.197	699
AK.42115	- Vữa XM mác 100	m ²	9.061	27.197	699
	Láng bề nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm				
AK.42213	- Vữa XM mác 50	m ²	13.096	32.728	699
AK.42214	- Vữa XM mác 75	m ²	15.348	32.728	699
AK.42215	- Vữa XM mác 100	m ²	17.883	32.728	699
	Láng mương cáp, mương rãnh dày 1cm				
AK.42313	- Vữa XM mác 50	m ²	6.572	27.197	699
AK.42314	- Vữa XM mác 75	m ²	7.744	27.197	699
AK.42315	- Vữa XM mác 100	m ²	9.061	27.197	699
	Láng hè dày 3cm				
AK.42413	- Vữa XM mác 50	m ²	18.147	31.115	699
AK.42414	- Vữa XM mác 75	m ²	21.301	31.115	699
AK.42415	- Vữa XM mác 100	m ²	24.850	31.115	699

AK.43100 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granite nền sàn, cầu thang				
AK.43110	- Láng granitô nền sàn	m ²	81.312	350.331	
AK.43210	- Láng granitô cầu thang	m ²	120.402	638.432	

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường, chiều dày lớp láng 1,5cm	m ²	636.915	92.192	699
AK.44120	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường, chiều dày lớp láng 2,0cm	m ²	849.721	103.716	699

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác lát gạch:				
AK.51110	- Lát gạch chỉ 6,5x10,5x21cm	m ²	49.206	36.186	
AK.51120	- Lát gạch thẻ 5x10x20cm	m ²	63.820	42.571	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn:				
AK.51210	- Kích thước gạch 150x150 mm	m ²	153.120	35.494	6.743
AK.51220	- Kích thước gạch 200x200 mm	m ²	134.079	33.881	6.743
AK.51230	- Kích thước gạch 200x300 mm	m ²	161.027	33.420	6.743
AK.51240	- Kích thước gạch 300x300 mm	m ²	160.891	32.959	6.743
AK.51250	- Kích thước gạch 400x400 mm	m ²	115.319	29.041	7.867
AK.51260	- Kích thước gạch 500x500 mm	m ²	155.271	29.041	8.990
AK.51270	- Kích thước gạch 450x600 mm	m ²	161.689	29.041	8.990
AK.51280	- Kích thước gạch 600x600 mm	m ²	268.704	27.197	8.990
AK.51290	- Kích thước gạch 600x900 mm	m ²	268.627	23.279	8.990

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VÌĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát, dán gạch vì				
AK.52110	- Lát gạch vì, vữa XM mác 50	m ²	73.825	46.096	
AK.52210	- Dán gạch vì bằng keo dán	m ²	71.862	50.706	

AK.53000 LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch:				
AK.53110	- Lát gạch bậc tam cấp	m ²	187.504	57.620	33.714
AK.53210	- Lát gạch bậc cầu thang	m ²	187.504	73.754	44.952

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
AK.54110	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	67.761	42.571	
AK.54210	- Gạch 6 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	60.635	38.314	
AK.54310	- Gạch 10 lỗ 22x10,5x22cm	m ²	59.393	36.186	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG**AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA****AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè				
	Lát gạch xi măng:				
AK.55110	- Gạch xi măng 30x30cm	m ²	122.094	34.572	
AK.55120	- Gạch xi măng 40x40cm	m ²	132.394	34.572	
AK.55210	Lát gạch lá dừa 10x20cm	m ²	415.841	36.877	
	Lát gạch xi măng tự chèn:				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m ²	160.590	27.658	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	160.590	29.963	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung:				
AK.55410	- Kích thước gạch 300x300mm	m ²	123.193	33.420	
AK.55420	- Kích thước gạch 350x350mm	m ²	134.147	32.959	
AK.55430	- Kích thước gạch 400x400mm	m ²	147.161	32.037	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn				
	Lát đá cẩm thạch:				
AK.56110	- Tiết diện ≤0,16m ²	m ²	715.134	80.668	33.714
AK.56120	- Tiết diện ≤0,25m ²	m ²	735.889	69.144	33.714
AK.56130	- Tiết diện >0,25m ²	m ²	756.796	59.925	33.714
	Lát đá hoa cương:				
AK.56140	- Tiết diện ≤0,16m ²	m ²	715.134	80.668	33.714
AK.56150	- Tiết diện ≤0,25m ²	m ²	735.889	69.144	33.714
AK.56160	- Tiết diện >0,25m ²	m ²	756.796	59.925	33.714
	Lát bậc tam cấp, bậc cầu thang				
	Lát đá cẩm thạch:				
AK.56111	- Tiết diện ≤0,16m ²	m ²	715.134	108.326	33.714
AK.56121	- Tiết diện ≤0,25m ²	m ²	735.889	94.497	33.714
AK.56131	- Tiết diện >0,25m ²	m ²	756.796	80.668	33.714
	Lát đá hoa cương:				
AK.56141	- Tiết diện ≤0,16m ²	m ²	715.134	108.326	33.714
AK.56151	- Tiết diện ≤0,25m ²	m ²	735.889	94.497	33.714
AK.56161	- Tiết diện >0,25m ²	m ²	756.796	80.668	33.714

AK.56200 LÁT ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN, BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá granit tự nhiên				
AK.56210	- Bậc tam cấp	m ²	686.267	73.754	44.952
AK.56220	- Bậc cầu thang	m ²	686.267	80.668	44.952
AK.56230	- Mặt bề các loại	m ²	686.267	99.107	78.667

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẦM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa tính trong công tác bó vỉa hè, đường bằng tầm bê tông sẵn sử dụng vữa xi măng PC40 cát vàng có mô đun độ lớn $ML = 1,5 \div 2,0$.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vỉa hè, đường bằng tầm bê tông đúc sẵn				
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	75.773	23.048	
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	112.466	32.267	
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	81.932	106.021	

AK.60000 CÔNG TÁC LÀM TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công và lắp dựng dầm trần. Làm mặt trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 LÀM TRẦN CỐT ÉP, TRẦN GỖ DÁN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61110	Làm trần cốt ép	m ²	136.550	4.610	
AK.61210	Làm trần gỗ dán	m ²	166.258	4.610	
AK.61220	Làm trần ván ép	m ²	166.258	4.610	

AK.62000 LÀM TRẦN GỖ DÁN CÓ TẮM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm trần gỗ dán (ván ép) cách âm, cách nhiệt:				
AK.62110	Trần có tấm cách âm acoustic	m ²	642.601	100.508	
AK.62210	Trần có tấm cách nhiệt sirofort	m ²	642.601	100.508	

AK.63100 LÀM TRẦN VÁN ÉP BỘC SIMILI, MÚT DÀY 3 ĐẾN 5CM NỆP PHÂN Ô BẰNG GỖ**AK.63200 LÀM TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63110	Làm trần ván ép 5mm bọc simili, mút dày 3cm đến 5cm nẹp phân ô bằng gỗ	m ²	286.694	322.673	
AK.63210	Làm trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm, hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	175.437	138.289	

AK.64000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO, TẤM NHỰA HOA VĂN, TẤM NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64110	Làm trần bằng tấm thạch cao, tấm nhựa hoa văn - Tấm trần thạch cao 50x50 cm	m ²	236.316	110.631	
AK.64120	- Tấm trần thạch cao 61x41 cm	m ²	236.370	110.631	
AK.64210	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50cm	m ²	258.860	92.192	
AK.64310	Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương	m ²	127.159	29.963	

AK.65100 LÀM TRẦN LAMBRI GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.65110	Làm trần lambris gỗ - Lambris gỗ dày 1,0 cm	m ²	205.995	202.823	
AK.65120	- Lambris gỗ dày 1,5 cm	m ²	237.795	202.823	

AK.66000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

(Khung xương RONDO, tấm thạch cao ELEPHANT BRAND)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trắc đạc Lazer lever, lắp đặt khung xương bằng máy khoan, máy cắt. Gắn tấm thạch cao vào khung xương bằng máy xiết vít, xử lý mối nối, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.66110	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	85.926	180.914	
AK.66210	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	96.226	211.066	

AK.70000 CÔNG TÁC LÀM MỘC TRANG TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**AK.71200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT AK.71300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Làm vách ngăn bằng ván ép 5mm	m ²	48.598	69.144	
	Làm vách ngăn gỗ ghép khít				
AK.71210	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	111.867	87.583	
AK.71220	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	148.755	87.583	
	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Gỗ dày 1,5cm	m ²	129.675	133.679	
AK.71320	- Gỗ dày 2,0cm	m ²	161.475	133.679	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.72110	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	15.359	35.931	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	30.719	43.218	
AK.72210	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	61.438	100.508	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.146	123.122	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGẮN**AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.172.700	1.382.886	
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	7.172.700	1.728.608	

AK.74100 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.74110	Làm mặt sàn gỗ: - Ván dày 2cm	m ²	148.755	175.166	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m ²	225.075	175.166	
AK.74130	Làm mặt sàn theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế - Ván dày 2cm	m ²	148.755	209.738	
AK.74140	- Ván dày 3cm	m ²	225.075	209.738	

AK.75100 LÀM TƯỜNG LAMBRISĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm tường lambris gỗ				
AK.75110	- Lambris gỗ dày 1,0 cm	m ²	85.155	201.015	
AK.75120	- Lambris gỗ dày 1,5 cm	m ²	123.315	201.015	

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1CM**AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm				
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m ²	66.900	193.604	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m ²	47.820	170.556	
	Gia công và đóng điềm mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dày 2cm	m ²	147.930	69.144	
AK.76220	- Dày 3cm	m ²	224.250	76.059	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào kết cấu				
AK.77110	- Dạng tấm	m ²	127.463	23.048	
AK.77120	- Dạng chỉ rộng ≤3cm	m	3.847	11.524	

AK.77200 ỐP SIMILI + MÚT VÀO CẤU KIỆN GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77210	Ốp simili + mút vào cấu kiện gỗ	m ²	119.175	69.144	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường:				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m ²	59.929	16.134	
AK.77312	- Tường trát vữa	m ²	61.959	18.438	
	Dán giấy trang trí vào trần:				
AK.77321	- Tường gỗ ván	m ²	59.929	20.743	
AK.77322	- Trần trát vữa	m ²	61.959	23.048	

AK.77400 LÀM VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm sợi thủy tinh cách âm, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Làm vách bằng tấm thạch cao	m ²	147.066	120.609	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí theo quy định của thiết kế và hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ, mỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính				
AK.77510	Lắp Gioăng đồng nền sàn láng ggranitô	m	20.400	50.706	
AK.77520	Lắp Gioăng kính nền sàn láng ggranitô	m	3.150	27.658	

AK.77600 SẢN XUẤT VÀ LẮP ĐẶT HỘP MÀN CỬA, HỘP ĐÈNĐơn vị tính: đồng/m; m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất và lắp đặt hộp màn cửa, hộp đèn tường				
AK.77611	- Bọc ván ép	m	36.313	100.508	
AK.77612	- Bọc lambris	m	33.273	87.944	
	Sản xuất và lắp đặt hộp đèn trần				
AK.77621	- Âm trần	m ²	268.175	201.015	
AK.77631	- Bọc ván ép đóng nổi	m ²	263.090	527.665	
AK.77632	- Bọc lambris đóng nổi	m ²	269.701	628.173	

AK.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ MA TÍT QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, LÀM TÀNG LỘC, KHỚP NỐI**AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Lộc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, bả và sơn đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.81110	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu trong nhà và ngoài nhà	m ²	1.498	8.758	
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng trong nhà và ngoài nhà	m ²	943	8.758	
AK.81130	Quét 2 nước xi măng	m ²	1.785	6.914	

AK.81200 QUAY VỚI GAI VÀO CÁC KẾT CẤU**AK.81300 PHUN XÓP VÀO CÁC KẾT CẤU BẰNG VỮA XI MĂNG**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quay với gai vào các kết cấu				
AK.81210	- Chiều cao $\leq 4\text{m}$	m ²	2.641	18.438	
AK.81220	- Chiều cao $> 4\text{m}$	m ²	2.641	23.048	
	Phun xốp bằng vữa xi măng cát vàng				
AK.81310	- Không trộn màu	m ²	11.861	110.631	
AK.81320	- Có trộn màu	m ²	22.275	147.508	

AK.82000 CÔNG TÁC BẢ CÁC KẾT CẤU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo tẩy bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mái phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác bả các kết cấu				
	Bả bằng matít:				
AK.82110	- Vào tường	m ²	4.451	20.743	
AK.82120	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.451	25.353	
	Bả bằng xi măng				
AK.82210	- Vào tường	m ²	13.022	27.658	
AK.82220	- Vào cột, dầm, trần	m ²	13.022	32.267	
	Bả bằng hỗn hợp sơn + xi măng trắng + phụ gia:				
AK.82310	- Vào tường	m ²	35.803	32.267	
AK.82320	- Vào cột, dầm, trần	m ²	35.803	36.877	
	Bả bằng ventonit:				
AK.82410	- Vào tường	m ²	10.930	29.963	
AK.82420	- Vào cột, dầm, trần	m ²	10.930	34.572	

AK.82500 BÃ BĂNG BỘT BÃ JAJYNIC, ATANIC VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác bã các kết cấu				
	Bã bằng bột Jajynic:				
AK.82511	- Vào tường	m ²	2.839	20.743	
AK.82512	- Vào cột, dầm, trần	m ²	2.839	25.353	
	Bã bằng bột bã Atanic:				
AK.82521	- Vào tường	m ²	2.461	20.743	
AK.82522	- Vào cột, dầm, trần	m ²	2.461	25.353	

AK.82600 BÃ BĂNG BỘT BÃ MYKOLOR, SPEC, BOSS VÀ EXPO VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bã bằng bột bã vào các kết cấu				
	Bã bằng bột bã Mykolor:				
AK.82611	- Vào tường	m ²	5.046	20.743	
AK.82612	- Vào cột, dầm, trần	m ²	5.046	25.353	
	Bã bằng bột bã Spec:				
AK.82621	- Vào tường	m ²	4.538	20.743	
AK.82622	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.538	25.353	
	Bã bằng bột bã Boss:				
AK.82631	- Vào tường	m ²	5.319	20.743	
AK.82632	- Vào cột, dầm, trần	m ²	5.319	25.353	
	Bã bằng bột bã Expo:				
AK.82641	- Vào tường	m ²	3.748	20.743	
AK.82642	- Vào cột, dầm, trần	m ²	3.748	25.353	

AK.82700 BÃ BĂNG BỘT BÃ JOTUN VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bã bằng bột bã Jotun:				
AK.82711	- Vào tường	m ²	4.706	19.157	
AK.82712	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.706	23.414	

AK.82800 BÃ BĂNG BỘT BÃ KOVA VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bã băng bột bã Kova:				
AK.82811	- Vào tường	m ²	3.460	19.157	
AK.82812	- Vào cột, dầm, trần	m ²	3.460	23.414	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo rửa, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, pha sơn và sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83100 SƠN CỬA BĂNG SƠN TỔNG HỢPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác sơn cửa				
	Sơn cửa kính:				
AK.83111	- 2 nước	m ²	4.774	8.514	
AK.83112	- 3 nước	m ²	6.206	10.856	
	Sơn cửa panô				
AK.83121	- 2 nước	m ²	13.035	21.286	
AK.83122	- 3 nước	m ²	17.141	27.246	
	Sơn cửa chớp				
AK.83131	- 2 nước	m ²	17.762	31.503	
AK.83132	- 3 nước	m ²	21.915	40.868	

AK.83200 SƠN GỖ, SƠN KÍNH MỜ BĂNG SƠN TỔNG HỢPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn gỗ, sơn kính mờ:				
AK.83211	- Sơn gỗ 2 nước	m ²	11.841	24.266	
AK.83212	- Sơn gỗ 3 nước	m ²	15.278	28.523	
AK.83221	- Sơn kính mờ 1 nước	m ²	3.687	3.619	

AK.83320 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN LEVISĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn LEVIS Sơn kết cấu gỗ				
AK.83321	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	28.004	10.643	
AK.83322	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	41.150	13.836	

AK.83330 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN ICI DULUXĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn ICI Dulux Sơn kết cấu gỗ				
AK.83331	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.305	11.069	
AK.83332	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.825	13.623	

AK.83340 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN JOTUNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ trong nhà:				
AK.83341	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	21.491	10.643	
AK.83342	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	30.636	14.474	
	Sơn kết cấu gỗ ngoài nhà:				
AK.83343	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	17.002	10.643	
AK.83344	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	21.486	14.474	

AK.83400 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN TỔNG HỢPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn tổng hợp Sơn sắt dẹt:				
AK.83411	- 2 nước	m ²	2.778	8.727	
AK.83412	- 3 nước	m ²	3.675	12.559	
	Sơn sắt thép các loại:				
AK.83421	- 2 nước	m ²	10.340	14.687	
AK.83422	- 3 nước	m ²	13.102	21.286	

AK.83450 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN LEVISĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn LEVIS				
AK.83451	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	21.332	15.113	
AK.83452	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	30.473	20.008	

AK.83460 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN ICI DULUXĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn thép các loại bằng sơn ICI Dulux				
AK.83461	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.513	15.113	
AK.83462	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.693	20.008	

AK.83470 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN EXPOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn thép các loại bằng sơn EXPO				
AK.83471	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	8.186	15.113	
AK.83472	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	11.192	20.008	

AK.84110 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN SUPPERĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Supper				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.734	8.940	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	14.853	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn supper				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.709	9.791	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	13.010	14.048	

AK.84210 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN LEVISĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn LEVIS				
AK.84211	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.526	8.940	
AK.84212	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.716	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn LEVIS				
AK.84213	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.818	9.791	
AK.84214	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	17.300	14.048	

AK.84220 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN LEVISĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn LEVIS				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	17.404	9.791	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.798	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn LEVIS				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.129	10.856	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.098	15.538	

AK.84310 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTONĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.84311	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn JOTON - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	9.104	8.940	
AK.84312	- 1 nước lót, 2 nước phủ Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn JOTON	m ²	11.014	12.771	
AK.84313	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.673	9.791	
AK.84314	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.154	14.048	

AK.84320 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTONĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.84321	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn JOTON - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.183	9.791	
AK.84322	- 1 nước lót, 2 nước phủ Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn JOTON	m ²	17.428	14.048	
AK.84323	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.126	10.856	
AK.84324	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	37.315	15.538	

AK.84410 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN ICI DULUXĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường đã bả bằng sơn ICI Dulux				
AK.84411	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	7.982	8.940	
AK.84412	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	13.118	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà				
AK.84413	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.707	9.791	
AK.84414	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	26.566	14.048	

AK.84420 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN ICI DULUXĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn ICI Dulux				
AK.84421	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	9.852	9.791	
AK.84422	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.015	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn ICI Dulux				
AK.84423	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	17.920	10.856	
AK.84424	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	32.152	15.538	

AK.84510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN MYKOLORĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong đã bả bằng sơn Mykolor				
AK.84511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.903	8.940	
AK.84512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.005	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Mykolor				
AK.84513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.040	9.791	
AK.84514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	31.412	14.048	

AK.84520 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN MYCOLORĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong không bả bằng sơn Mycolor				
AK.84521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.111	8.940	
AK.84522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.841	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Mycolor				
AK.84523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	24.904	10.856	
AK.84524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	38.392	15.538	

AK.84610 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN SPECĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong đã bả bằng sơn Spec				
AK.84611	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	9.765	8.940	
AK.84612	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	13.694	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Spec				
AK.84613	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.618	9.791	
AK.84614	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	27.938	14.048	

AK.84620 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN SPECĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong không bả bằng sơn Spec				
AK.84621	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.248	8.940	
AK.84622	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.916	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Spec				
AK.84623	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.469	10.856	
AK.84624	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	33.896	15.538	

AK.84710 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN BOSSĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Boss				
AK.84711	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.572	8.940	
AK.84712	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.462	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Boss				
AK.84713	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.542	9.791	
AK.84714	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.057	14.048	

AK.84720 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN BOSSĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn Boss				
AK.84721	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.848	8.940	
AK.84722	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.159	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Boss				
AK.84723	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.704	10.856	
AK.84724	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.417	15.538	

AK.84810 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN EXPOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Expo				
AK.84811	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	6.863	8.940	
AK.84812	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	9.690	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Expo				
AK.84813	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	7.035	9.791	
AK.84814	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	9.975	14.048	

AK.84820 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BÃ BẰNG SƠN EXPOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bã bằng sơn Expo				
AK.84821	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	8.602	8.940	
AK.84822	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	11.985	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà không bã bằng sơn Expo				
AK.84823	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	8.794	10.856	
AK.84824	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	12.342	15.538	

AK.84910 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BÃ BẰNG SƠN JOTUNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bã bằng sơn JOTUN				
AK.84911	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.889	8.940	
AK.84912	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.996	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà đã bã bằng sơn JOTUN				
AK.84913	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.288	9.791	
AK.84914	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	37.402	14.048	

AK.84920 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTUN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.84921	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn JOTUN - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	17.759	9.791	
AK.84922	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	26.570	14.048	
AK.84923	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn JOTUN - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	26.187	10.856	
AK.84924	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	41.713	15.538	

AK.84930 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTUN (CHỐNG NÓNG)

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.84931	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà: - Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	24.817	8.940	
AK.84932	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	30.899	12.771	
AK.84933	Sơn tường ngoài nhà: - Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	42.063	9.791	
AK.84934	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	61.841	14.048	

AK.84940 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTUN (CHỐNG NÓNG)

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.84941	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà: - Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	27.519	9.791	
AK.84942	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	33.865	14.048	
AK.84943	Sơn tường ngoài nhà: - Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	45.929	10.856	
AK.84944	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	66.559	15.538	

AK.85110 SƠN TẠO GAI TƯỜNG BẰNG SƠN ATAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85111	Sơn tạo gai tường bằng sơn Ata - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.217	11.069	

AK.85210 SƠN TẠO GAI TƯỜNG BẰNG SƠN LEVISĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85211	Sơn tạo gai tường bằng sơn Levis - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.493	11.069	

AK.85300 SƠN SÀN, NỀN BÊ TÔNG, SƠN TẠO GAI TƯỜNG BẰNG SƠN ICI DULUXĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85311	Sơn sàn, nền bê tông, bằng sơn ICI Dulux - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.005	10.643	
AK.85321	Sơn tạo gai tường bằng sơn ICI Dulux - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.919	11.707	

AK.86110 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN KOVAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.86111	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà: - Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	8.196	8.940	
AK.86112	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	11.371	12.771	
AK.86113	Sơn tường ngoài nhà: - Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.929	9.791	
AK.86114	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	17.554	14.048	

AK.86120 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN KOVA

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà:				
AK.86121	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.778	9.791	
AK.86122	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.684	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà:				
AK.86123	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.015	10.856	
AK.86124	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.599	15.538	

AK.86130 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN KOVA (CHỐNG THẨM)

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà:				
AK.86131	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.401	8.940	
AK.86132	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.526	12.771	
	Sơn tường ngoài nhà:				
AK.86133	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.768	9.791	
AK.86134	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.669	14.048	

AK.86140 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN KOVA (CHỐNG THẨM)

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà:				
AK.86141	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.114	9.791	
AK.86142	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	21.353	14.048	
	Sơn tường ngoài nhà:				
AK.86143	- Sơn 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	43.450	10.856	
AK.86144	- Sơn 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	49.788	15.538	

AK.91100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐỎ NHIỆT PHẢN QUANG*(Công nghệ sơn nóng)**Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dụng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn đỏ nhiệt (công nghệ sơn nóng)				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	99.190	37.690	44.503
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	126.958	42.716	51.197
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	159.995	47.741	57.264
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m ²	230.778	57.792	69.396

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đỏ nhiệt nói trên.

AK.91150 SƠN KẼ ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO BẰNG SƠN ĐỎ NHIỆT PHẢN QUANG, CHIỀU DÀY LỚP SƠN 3,2MM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dụng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.91151	Sơn kẻ đường bê tông nhựa độ nhám cao bằng sơn đỏ nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 3,2mm	m ²	288.601	67.843	81.528

AK.91200 SƠN KÊ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.91211	Sơn kẻ phân tuyến đường Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	45.714	29.963	
AK.91221	Sơn kẻ phân tuyến bằng thủ công	m ²	45.714	39.182	
AK.91231	Sơn kẻ phân tuyến bằng máy	m ²	43.350	13.829	6.546

AK.92100 QUÉT FLINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊ NÔ, Ô VĂNG...*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, quét 3 nước Flinkote chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét flinkote chống thấm mái, sê nô, ô văng...	m ²	39.875	5.857	

AK.93100 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni kết cấu gỗ				
AK.93111	- Đánh vecni cobalt	m ²	34.551	85.431	
AK.93121	- Đánh vecni tampon	m ²	18.869	105.533	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum				
AK.94111	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m ²	38.062	14.900	
AK.94121	Quét nhựa bitum nguội vào tường	m ²	8.985	4.257	
AK.94131	Quét hắc ín vào gỗ	m ²	3.300	12.771	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	33.540	59.600	
AK.94221	2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	67.077	85.142	
AK.94231	2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	95.625	100.042	
AK.94241	3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	129.162	108.557	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	63.095	106.428	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	97.393	161.771	

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG*Thành phần công việc:*

Đun nhựa đường, quét nhựa 2 lớp bề ngoài ống cống, tẩm đáy chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95111	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống - Đường kính ống cống 0,75m	ống cống	203.090	97.914	
AK.95121	- Đường kính ống cống 1,00m	ống cống	268.620	114.942	
AK.95131	- Đường kính ống cống 1,25m	ống cống	329.320	163.899	
AK.95141	- Đường kính ống cống 1,50m	ống cống	393.670	217.113	

AK.95200 CHÉT KHE NỐI

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.95211	Chét khe nối bằng dây thừng tẩm nhựa	m	17.681	80.885	

AK.96100 LÀM TẦNG LỌCĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.96110	Làm tầng lọc Tầng lọc cát	100m ³	28.820.000	1.146.006	1.261.929
AK.96120	Tầng lọc đá cấp phối D _{max} ≤ 6	100m ³	33.120.000	1.678.987	1.443.562
AK.96131	Tầng lọc đá dăm 1x2	100m ³	36.600.000	1.678.987	1.443.562
AK.96132	Tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	41.480.000	1.678.987	1.443.562
AK.96133	Tầng lọc đá dăm 4x6	100m ³	31.720.000	1.678.987	1.443.562

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Đơn vị tính: đồng/m ²	
				Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Tường đá loại lỗm	m ²		27.671	
AK.97120	- Tường đá loại lỗi	m ²	2.956	21.286	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Tường gạch loại lỗm	m ²		42.145	
AK.97220	- Tường gạch loại lỗi	m ²	4.109	32.567	

Ghi chú: Vừa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML = 1,5÷2, Mác 100.

AK.98100 LÀM LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Đơn vị tính: đồng/m ³	
				Nhân công	Máy
	Làm lớp đá đệm móng				
AK.98110	Đá đường kính D _{max} ≤4	m ³	354.000	341.112	
AK.98120	Đá đường kính D _{max} ≤6	m ³	354.000	322.673	
AK.98130	Đá đường kính D _{max} >6	m ³	378.000	311.149	
AK.98210	Đá hộc	m ³	417.000	265.053	

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.11100 TẨY RỈ KẾT CẤU THÉP BẰNG PHUN CÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng, rửa lựa chọn và phối khô cát đảm bảo các yêu cầu về kích cỡ hạt, phun cát tẩy rỉ kết cấu bằng máy phun cát.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tẩy rỉ kết cấu thép bằng phun cát				
AL.11111	Loại dầm, dầm mới	m ²	5.712	98.542	25.623
AL.11112	Loại dầm, dầm đã sơn	m ²	7.140	154.851	40.339

AL.12000 KIẾN TRÚC CÁC LỚP MÓNG DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Xác định vị trí, dùng vật liệu tại hiện trường (trên các phương tiện nổi) đổ móng thành từng lớp, xếp chèn san sửa bằng thợ lặn, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AL.12100 LÀM MÓNG ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC, NGẬP NƯỚC ≤1,5M

Thành phần công việc:

Xác định vị trí, dùng vật liệu tại hiện trường (trên các phương tiện nổi) đổ móng thành từng lớp, xếp chèn san sửa bằng thợ lặn, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm móng đường thoát nước ngập nước ≤1,5m				
AL.12111	- Cát hạt nhỏ	100m ³	21.271.500	1.724.607	2.257.827
AL.12112	- Cát sạn	100m ³	19.857.600	1.724.607	2.257.827
AL.12113	- Đá dăm	100m ³	32.500.000	1.733.429	5.563.285
AL.12114	- Đá hộc	100m ³	32.630.000	7.026.341	13.727.587
AL.12115	- Đá hộc chèn đá dăm, cát	100m ³	31.690.000	7.026.341	13.727.587
AL.12116	- Đá hộc chèn đá dăm	100m ³	31.943.600	6.505.871	13.727.587

AL.13000 LÀM MÓNG CẦU BỀN NGẬP NƯỚCĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm móng cát (các loại)				
	Chiều sâu ≤1,5m				
AL.13111	- Không có tường vây	100m ³	34.687.400	1.464.372	3.214.739
AL.13112	- Có tường vây	100m ³	31.204.800	1.464.372	3.023.357
	Chiều sâu >1,5m				
AL.13121	- Không có tường vây	100m ³	34.687.400	1.724.607	3.214.739
AL.13122	- Có tường vây	100m ³	31.204.800	1.724.607	3.023.357
	Làm móng đá dăm				
AL.13211	- Chiều sâu ≤1,5m	100m ³	37.500.000	1.735.634	10.179.207
AL.13212	- Chiều sâu >1,5m	100m ³	37.500.000	1.936.324	11.164.826
	Làm móng đá hộc				
AL.13311	- Chiều sâu ≤1,5m	100m ³	31.850.000	4.944.462	17.884.769
AL.13312	- Chiều sâu >1,5m	100m ³	31.850.000	4.944.462	19.067.511

AL.14000 LÀM LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY, BẰNG ĐÁ HỘCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bằng đá hộc	m ³	299.000	351.935	281.533
AL.14112	- Bằng đá dăm	m ³	312.000	277.325	281.533
AL.14113	- Bằng đá dăm + cát	m ³	254.250	202.715	281.533

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu.
- Chặt thép đan rọ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá học vào rọ (nếu ở trên cạn) nếu thi công trên phao, bè, xà lan thì bao gồm cả công thả rọ từ phao, bè, xà lan xuống đúng vị trí bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Chi phí phao, bè, xà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	605.000	1.005.980	
AL.15112	- Trên cạn	rọ	761.000	958.076	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	362.000	608.378	
AL.15122	- Trên cạn	rọ	440.000	574.846	

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RÒNG ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Chặt thép đan thành lưới.
- Bỏ đá kết thành rỗng lớn.
- Dịch chuyển, định vị phao bè, thả rỗng đúng vị trí quy định bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Chi phí phao, bè, xà lan... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rỗng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rỗng đá				
AL.15211	- Loại Φ60cm, dài 10m	rỗng	972.250	1.149.691	
AL.15212	- Loại Φ80cm, dài 10m	rỗng	1.446.750	1.556.874	

AL.15300 THẢ ĐÁ HỌC VÀO THÂN KÈ*Thành phần công việc:*

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, xà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên xà lan.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá học tự do vào thân kè	m ³	312.000	88.622	91.284

AL.16100 GIA CỔ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; 100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	Gia cổ nền đất yếu bằng bắc thẩm, cấy bắc thẩm bằng máy Rải vải địa kỹ thuật	100m	401.692	28.742	96.455
AL.16121	- Làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.454.904	282.632	
AL.16122	- Làm móng công trình	100m ²	1.454.904	258.681	

AL. 16210 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16210	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	448.896	282.632	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỔ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL. 16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 20.000\text{m}^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cổ kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền $\leq 20.000\text{m}^2$ Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16211	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	68.802.361	8.299.333	19.545.448
AL.16212	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	68.802.361	9.432.258	24.176.129
AL.16213	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	68.802.361	10.562.788	28.806.812
AL.16214	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	68.802.361	11.695.713	33.437.494
AL.16215	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	68.802.361	12.826.242	38.068.175
AL.16216	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	68.802.361	13.959.167	42.698.857

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí				
	Diện tích khu xử lý nền $\leq 30.000\text{m}^2$				
	Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16221	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	68.785.094	7.223.893	19.211.498
AL.16222	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	68.785.094	8.261.010	23.842.180
AL.16223	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	68.785.094	9.295.732	28.472.863
AL.16224	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	68.785.094	10.330.454	33.103.544
AL.16225	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	68.785.094	11.367.572	37.734.226
AL.16226	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	68.785.094	12.402.294	42.364.908
	Diện tích khu xử lý nền $\leq 40.000\text{m}^2$				
	Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16231	- ≤ 120 ngày đêm	100m ²	68.789.871	7.029.883	19.044.523
AL.16232	- ≤ 150 ngày đêm	100m ²	68.789.871	7.975.983	23.675.205
AL.16233	- ≤ 180 ngày đêm	100m ²	68.789.871	8.922.083	28.305.887
AL.16234	- ≤ 210 ngày đêm	100m ²	68.789.871	9.868.183	32.936.569
AL.16235	- ≤ 240 ngày đêm	100m ²	68.789.871	10.814.283	37.567.251
AL.16236	- ≤ 270 ngày đêm	100m ²	68.789.871	11.760.383	42.197.932

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm hao phí khoáng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.
- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với hao phí nhân công và Máy của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1 + n \cdot 0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ống, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí Diện tích khu xử lý nền ≤20.000m² Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16311	- ≤120 ngày đêm	100m ²	71.451.905	28.293.182	24.001.379
AL.16312	- ≤150 ngày đêm	100m ²	71.451.905	33.951.818	29.558.197
AL.16313	- ≤180 ngày đêm	100m ²	71.451.905	39.611.652	35.115.015
AL.16314	- ≤210 ngày đêm	100m ²	71.451.905	45.269.091	40.671.833
AL.16315	- ≤240 ngày đêm	100m ²	71.451.905	50.928.925	46.228.651
AL.16316	- ≤270 ngày đêm	100m ²	71.451.905	56.586.364	51.785.470
	Diện tích khu xử lý nền ≤40.000m² Thời gian vận hành (ngày đêm)				
AL.16321	- ≤120 ngày đêm	100m ²	71.359.809	20.560.311	23.730.045
AL.16322	- ≤150 ngày đêm	100m ²	71.359.809	24.521.955	29.286.864
AL.16323	- ≤180 ngày đêm	100m ²	71.359.809	28.481.204	34.843.681
AL.16324	- ≤210 ngày đêm	100m ²	71.359.809	32.442.849	40.400.499
AL.16325	- ≤240 ngày đêm	100m ²	71.359.809	36.404.493	45.957.318
AL.16326	- ≤270 ngày đêm	100m ²	71.359.809	40.366.137	51.514.136

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm hao phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.
- Trường hợp thời gian vận hành >270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với hao phí nhân công và Máy của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m	12.285	18.095	131.237
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m	24.570	36.190	237.868
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m	36.173	33.605	213.261

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan (mm)				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m	324.960	25.850	131.237
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m	649.815	54.285	237.868
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m	954.875	51.700	213.261

AL.17100 TRỒNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Cuốc cỏ thành văng (dày 6 ÷ 8cm), vận chuyển văng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các văng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường				
AL.17111	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m ²		1.834.353	
AL.17211	Vận chuyển văng cỏ tiếp 10m	100m ²		21.605	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỎ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao >20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố				
AL.18111	- Mái ta luy dương	100m ²	4.257.966	7.035.162	2.247.214
AL.18112	- Mái ta luy âm	100m ²	3.267.738	5.403.181	1.807.283

AL.21100 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị và gia công cốt thép, lắp dựng các bộ phận của khe co, giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết của đường lăn, sân đỗ sân bay				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	1.654.056	744.996	22.590
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	2.726.423	1.042.994	32.554
AL.21113	- Khe ngàm liên kết	10m	622.392	532.140	22.590
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	1.825.742	1.383.564	326.312

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thiết bị và làm sạch mặt bằng, cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện và thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	6.770	131.735	58.150
AL.22112	- Khe 2x4	10m	9.300	131.735	58.150

AL.23100 TRÁM KHE ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ BẰNG MASTIC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công, làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn, vệ sinh sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe đường lăn, sân đỗ bằng mastic				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	818.905	167.663	90.734
AL.23112	- Khe 2x4	10m	858.329	263.471	90.734

AL.24100 LÀM KHE CO, KHE GIÃN, KHE ĐỌC SÂN, BÃI MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co, khe giãn, khe đọc sân bãi, mặt đường bê tông				
AL.24111	- Làm khe co	m	74.971	35.928	13.823
AL.24112	- Làm khe giãn	m	351.758	76.646	71.276
AL.24113	- Làm khe đọc	m	25.081	179.639	13.124

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE ĐỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO POLYVINYL CHLORIDE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công, làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe co, khe giãn, khe đọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Làm khe co	m	530	23.952	6.996
AL.24222	- Làm khe giãn	m	1.801	47.904	13.992
AL.24223	- Làm khe đọc	m	318	9.581	13.992

AL.25100 LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN CẦU BẰNG CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu thép loại 21K450, 22K450, 30K450, 31K350, 21K350, 22K350, 31K1600, 22K1600, gối cao su loại tải trọng gối 60 ÷ 150T.

Đơn vị tính: đồng/cái; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gối cầu				
AL.25111	- Gối thép	cái	404.000	1.421.750	
AL.25112	- Gối cao su	cái	233.034	904.750	
	Lắp đặt khe co giãn				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	1.590.750	310.200	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.590.750	180.950	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP MẶT CẦU KHỚP NỔI KIỂU RĂNG LƯỢC BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt. Phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu. Tháo dỡ và lắp đặt lại tấm bê tông dải phân cách. Đục tẩy ri và nắn chỉnh cốt thép chờ. Vệ sinh bề mặt bê tông mặt cầu trước khi đổ bê tông không co ngót. Sản xuất chế tạo, lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ, tháo dỡ hệ dưỡng. Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nổi kiểu răng lược theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót. Mài mặt lớp bê tông không co ngót và lớp vữa không co ngót. Thu dọn, vệ sinh sau khi thi công. Kiểm tra độ nổi lồi của bu lông, xiết lại bu lông khe co giãn (sau 01 tháng).

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25223	Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nổi kiểu răng lược bằng phương pháp lắp sau	m	1.951.397	3.572.470	1.202.411

AL.26100 LÀM KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	135	4.790	22.476
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	135	7.186	22.476

AL.31000 LÀM CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m ²	273.407	297.275	979
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m ²	281.265	317.955	1.223
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m ²	289.838	339.928	1.468
	Làm kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m ²	127.952	263.670	979
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m ²	135.810	281.765	1.223
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m ²	144.382	297.275	1.468

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2, Mác 100.

AL.40000 CÔNG TÁC LÀM KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 LÀM KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khớp nối bằng thép				
AL.41110	-Kiểu I	m	789.605	602.305	26.028
AL.41120	-Kiểu II	m	390.686	374.825	10.141
AL.41130	-Kiểu III	m	431.893	235.235	10.817
AL.41140	-Kiểu IV	m	648.858	274.010	10.817
AL.41150	-Kiểu V	m	1.091.519	382.580	8.451

Ghi chú: Vữa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2, Mác 100.

AL.41200 LÀM KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Làm khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	26.982	90.475	

AL.41300 LÀM KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41310	Làm khớp nối bằng đồng -Kiểu I	m	1.812.803	3.039.960	7.436
AL.41320	-Kiểu II	m	2.552.403	3.520.770	7.436
AL.41330	-Kiểu III	m	1.700.477	2.197.250	7.436
AL.41340	-Kiểu IV	m	1.390.470	2.507.450	7.436

Ghi chú: Vừa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2, Mác 100.**AL.41400 LÀM KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Làm khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	119.857	568.700	

Ghi chú: Vừa tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2, Mác 100.

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	86.920	328.860	740.016
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	86.920	328.860	788.463
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	86.920	328.860	1.116.672
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	86.920	328.860	1.338.606

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Gia công, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	161.097	73.532	102.962

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành $\Phi 105\text{mm}$	100m	4.677.500	11.975.950	70.751.383

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang ép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ 42mm				
AL.51411	- Cấp đá I	100m	3.242.565	5.342.420	3.601.788
AL.51412	- Cấp đá II	100m	2.451.134	4.160.558	3.266.493
AL.51413	- Cấp đá III	100m	1.257.798	3.569.885	2.927.768
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	661.323	2.831.092	2.645.459

AL.51420 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51421	- Cấp đá I	100m	3.267.540	2.587.524	17.184.704
AL.51422	- Cấp đá II	100m	2.465.845	2.399.741	15.584.987
AL.51423	- Cấp đá III	100m	1.272.725	2.216.748	14.026.081
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	676.115	2.051.959	12.622.248

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Φ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CÁN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành 2 cán				
AL.51431	- Cấp đá I	100m	232.558	89.441	5.552.241
AL.51432	- Cấp đá II	100m	169.306	89.441	5.102.715
AL.51433	- Cấp đá III	100m	152.480	89.441	4.592.444
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	137.249	89.441	4.130.770

AL.51440 KHOAN LỖ Φ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51441	- Cấp đá I	100m	1.936.875	2.846.204	21.469.657
AL.51442	- Cấp đá II	100m	1.748.825	2.467.764	19.470.012
AL.51443	- Cấp đá III	100m	1.574.040	2.382.975	17.523.419
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	1.416.755	2.177.467	15.772.710

AL.51450 KHOAN LỖ Φ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51451	- Cấp đá I	100m	2.885.000	3.804.520	30.251.771
AL.51452	- Cấp đá II	100m	2.615.825	3.474.463	27.440.026
AL.51453	- Cấp đá III	100m	2.354.065	3.152.070	24.693.574
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	2.118.955	2.862.252	22.224.625

AL.51460 KHOAN LỖ Φ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm				
AL.51461	- Cấp đá I	100m	4.905.330	7.485.208	43.460.861
AL.51462	- Cấp đá II	100m	4.448.340	6.811.441	39.983.992
AL.51463	- Cấp đá III	100m	4.003.795	6.153.243	36.764.669
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	3.603.745	5.560.673	33.802.892

AL.52100 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52110	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường - Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	31.785	304.189	660.177
AL.52120	- Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	60.302	661.072	953.589

AL.52200 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Sản xuất, lắp đặt thép neo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52210	Sản xuất, lắp đặt thép neo anke nền đá, mái đá và bơm vữa Sản xuất, lắp đặt thép neo anke nền đá và bơm vữa	tấn	15.651.806	6.841.192	1.801.169
AL.52220	Sản xuất, lắp đặt thép neo anke mái đá và bơm vữa	tấn	15.651.806	7.494.660	4.734.108

AL.52300 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Sản xuất, lắp đặt thép neo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sản thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52311	Sản xuất, lắp đặt thép neo anke và bơm vữa - Hầm ngang dùng máy nâng	tấn	15.808.324	7.907.600	6.700.388
AL.52312	- Hầm ngang dùng máy khoan	tấn	15.808.324	7.907.600	18.030.163
AL.52321	- Hầm đứng	tấn	15.808.324	11.973.150	2.979.270
AL.52331	- Hầm nghiêng	tấn	15.808.324	13.767.526	3.310.176

AL.52400 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	49.265.168	25.968.432	8.851.153
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	105.719.254	28.096.992	9.530.422

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ*Thành phần công việc:*

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sắt vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép Φ4	m ²	95.842	159.642	23.898
AL.52520	- Lưới thép B40	m ²	95.842	159.642	23.898

AL.52600 PHUN VẦY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vầy gia cố mái đá taluy bằng máy phun vầy Chiều dày lớp vữa				
AL.52610	- 2cm	100m ²	1.764.990	910.172	1.925.644
AL.52620	- 3cm	100m ²	2.353.319	1.005.980	2.516.527
AL.52630	- 5cm	100m ²	3.529.979	1.173.643	3.695.456
AL.52640	- 7cm	100m ²	4.706.639	1.365.258	4.874.384
AL.52650	- 10cm	100m ²	6.471.629	1.625.136	6.641.358

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẤP BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá đào, mái đá đấp bằng máy				
AL.52710	Bạt mái đá đào bằng máy	100m ²			5.835.845
AL.52720	Bạt mái đá đấp bằng máy	100m ²			4.431.005

AL.52800 SẢN XUẤT LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM*Thành phần công việc:*

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng lưới thép Φ4 gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m ²	95.634	255.427	174.152
AL.52812	- Hầm đứng	m ²	95.634	255.427	28.124
AL.52813	- Hầm nghiêng	m ²	95.634	255.427	28.794
	Sản xuất lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m ²	95.634	255.427	174.152
AL.52822	- Hầm đứng	m ²	95.634	255.427	28.124
AL.52823	- Hầm nghiêng	m ²	95.634	255.427	28.794

AL.52900 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ẤP (AAC)*Thành phần công việc:*

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch AAC	m ²	35.200	179.639	21.341

AL.53100 PHUN VẢY GIA CỐ HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m³/h Chiều dày lớp vữa				
AL.53111	- 2cm	100m ²	2.528.350	982.300	3.387.902
AL.53112	- 3cm	100m ²	3.371.322	1.085.700	4.351.688
AL.53113	- 5cm	100m ²	5.056.136	1.266.650	6.298.159
AL.53114	- 7cm	100m ²	6.741.515	1.473.450	8.235.180
AL.53115	- 10cm	100m ²	9.269.865	1.753.923	11.145.437
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m³/h Chiều dày lớp vữa				
AL.53121	- 2cm	100m ²	2.123.160	982.300	2.896.560
AL.53122	- 3cm	100m ²	2.830.880	1.085.700	3.699.715
AL.53123	- 5cm	100m ²	4.246.320	1.266.650	5.306.026
AL.53124	- 7cm	100m ²	5.661.760	1.473.450	6.921.785
AL.53125	- 10cm	100m ²	7.784.920	1.753.923	9.340.700
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m³/h Chiều dày lớp vữa				
AL.53131	- 2cm	100m ²	2.528.350	982.300	4.277.094
AL.53132	- 3cm	100m ²	3.371.322	1.085.700	5.541.541
AL.53133	- 5cm	100m ²	5.056.136	1.266.650	8.076.543
AL.53134	- 7cm	100m ²	6.741.515	1.473.450	10.607.071
AL.53135	- 10cm	100m ²	9.269.865	1.753.923	14.404.885

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vữa vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vữa 9m³/h Chiều dày lớp vữa				
AL.53141	- 2cm	100m ²	1.853.070	1.202.801	2.039.536
AL.53142	- 3cm	100m ²	2.470.760	1.329.466	2.719.381
AL.53143	- 5cm	100m ²	3.705.575	1.551.000	4.074.599
AL.53144	- 7cm	100m ²	4.941.519	1.804.330	5.438.762
AL.53145	- 10cm	100m ²	6.794.589	2.147.618	7.473.824

Ghi chú: Khi phun vữa xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15\text{m}^2$ chỉ phí nhân công và Máy nhân với hệ số 1,3.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.587.773	392.332	629.186

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CÁN NEO THÉP $\Phi 32\text{MM}$ GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp neo, chèn cán neo cáp $\Phi 32\text{mm}$ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cán neo thép $\Phi 32\text{mm}$ gia cố mái taluy đường	m ³	5.328.273	8.550.828	2.246.445

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG*Thành phần công việc:*

Khoan, đặt tampol và các tác dụng khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53411	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang - Bằng máy khoan xoay đập $\Phi 76\text{mm}$	100m	5.898.375	22.035.748	40.245.606
AL.53421	- Bằng máy khoan xoay đập $\Phi 105\text{mm}$	100m	7.290.500	22.035.748	60.455.663

AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG**AL.54100 ĐỤC, CÂY DỌN NỀN HẦM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá lớp đá cản cây dọn bằng búa chèn, gom thành đồng bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cây dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m ²		571.285	39.893

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CÂY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG*Thành phần công việc:*

Đào phá, đục, cây lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chưa lại bằng búa căn, máy đào, xẻ beng, búa tạ. Đục cây lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đồng, tiếp tục thực hiện các công việc như trên cho đến cao độ thiết kế, bóc xúc, vận chuyển đến nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào phá, cây dọn lớp đá tiếp giáp nền móng Cấp đá				
AL.54210	- Cấp đá I, II	m ²		834.180	423.649
AL.54220	- Cấp đá III, IV	m ²		622.985	321.136

AL.5430 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m ²		38.775	8.231

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/ cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	Đường kính lỗ khoan <80mm	cọc	29.700	2.068.000	1.050.459
AL.55120	Đường kính lỗ khoan >80mm	cọc	38.350	2.714.250	1.350.591

DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo và tháo dỡ nó khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Quy định áp dụng

2.1. Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sản hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2. Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3. Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp đế cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4. Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.5. Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

2.6. Đơn giá cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới văng an toàn...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công (nếu có) được tính riêng.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo thép thi công, dàn giáo ngoài				
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m ²	391.248	1.317.355	44.544
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m ²	448.489	1.556.874	53.452
AL.61130	Chiều cao >50m	100m ²	541.650	1.724.537	79.211

AL.61200 DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.61210	Lắp dựng dàn giáo trong - Chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	347.562	838.317	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	34.026	229.938	

AL.70000 CÔNG TÁC BỐC XẾP VÀ VẬN CHUYỂN LÊN CAO**Quy định áp dụng:**

Đơn giá vận chuyển vật liệu lên cao chỉ áp dụng đối với những loại công việc thực hiện ở trên cao đã được tính trong đơn giá này mà không quy định độ cao.

Bốc xếp, vận chuyển lên cao được tính bằng cách cộng đơn giá bốc xếp bằng thủ công và vận chuyển lên cao bằng thang máy.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển lên cao				
AL.71110	- Các loại than xỉ lên cao	m ³		88.622	64.783
AL.71120	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		107.784	64.783
AL.71130	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,...)	tấn		79.041	71.981
AL.72110	- Gạch xây các loại	1000v		136.526	50.387
AL.72120	- Gạch ốp, lát các loại	10m ²		47.904	14.396
AL.72210	- Đá ốp, lát các loại	10m ²		47.904	14.396
AL.72310	- Ngói các loại	1000v		158.083	215.943
AL.73110	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		110.179	71.981
AL.73210	- Tấm lợp các loại lên cao	100m ²		91.017	215.943
AL.73310	- Xi măng	tấn		91.017	64.783
AL.73410	- Gỗ các loại	m ³		91.017	71.981
AL.73510	- Kính các loại lên cao	10m ²		71.856	35.991
AL.73610	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		141.316	21.594
AL.74110	- Vật tư cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		167.663	100.773
AL.74210	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		598.798	143.962
AL.75110	- Cửa các loại	10m ²		35.928	115.170
AL.76110	- Vật liệu phụ các loại	tấn		28.742	21.594
AL.76120	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m ³		117.364	93.575

AL.81100 ĐÓNG VẬT LIỆU RỜI VÀO BAO - LOẠI 20KG/BAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc vật liệu vào bao, cân, khâu, buộc bao theo yêu cầu, xếp gọn thành đồng từng loại

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng vật liệu rời vào bao				
AL.81110	Loại 1 lớp bao dứa	tấn	73.758	99.242	
AL.81120	Loại 2 lớp (1 bao dứa + 1 bao nilon)	tấn	154.871	123.501	

Ghi chú : Riêng xi măng khi đóng gói nếu vẫn để nguyên bao (50kg/bao) thì áp dụng 40% đơn giá của loại 2 bao dứa và nilon ở trên

AL.82100 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ KHO LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết				
AL.82110	Vật liệu rời đã đóng bao	tấn		145.555	
AL.82120	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		207.306	

AL.82200 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo dụng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp xuống tàu biển				
AL.82210	Vật liệu rời đã đóng bao	tấn		138.939	
AL.82220	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		196.279	

AL.83100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO.*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ vào bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng thuyền pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu vào bờ đảo				
AL.83110	Cự ly vận chuyển <=300m	tấn	45.534	491.800	38.622
AL.83120	Cự ly vận chuyển <=500m	tấn	82.867	505.032	48.269
AL.83130	Vận chuyển tiếp 100m	tấn	18.667	22.054	14.292

AL.83200 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO.*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật tư, phụ kiện từ tàu lên cầu tàu tại bờ đảo				
AL.83210	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		110.269	
AL.83220	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		77.188	78.463

AL.83300 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẢNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công				
	Cự ly vận chuyển $\leq 100m$				
AL.83310	Vận chuyển cát	tấn		1.277.136	
AL.83311	Vận chuyển đá dăm, sỏi	tấn		1.427.322	
AL.83312	Vận chuyển đá hộc	m ³		2.139.880	
AL.83313	Vận chuyển nước	m ³		3.225.368	
AL.83314	Vận chuyển xi măng	tấn		1.731.664	
AL.83315	Vận chuyển gạch xây	1000v		3.225.368	
AL.83316	Vận chuyển gạch lát	1000v		2.842.955	
AL.83317	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	m ³		1.895.304	
AL.83318	Vận chuyển cốt thép	tấn		2.222.582	
AL.83319	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn		2.915.292	
	Cự ly vận chuyển $\leq 300m$				
AL.83320	Vận chuyển cát	tấn		1.069.389	
AL.83321	Vận chuyển đá dăm, sỏi	tấn		1.130.478	
AL.83322	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.690.203	
AL.83323	Vận chuyển nước	m ³		2.543.024	
AL.83324	Vận chuyển xi măng	tấn		1.511.788	
AL.83325	Vận chuyển gạch xây	1000v		2.543.024	
AL.83326	Vận chuyển gạch lát	1000v		2.196.779	
AL.83327	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	m ³		1.464.593	
AL.83328	Vận chuyển cốt thép	tấn		1.834.876	
AL.83329	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn		2.387.985	

Đơn vị tính: đồng/đơn vị

tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly vận chuyển ≤500m				
AL.83330	Vận chuyển cát	tấn		965.515	
AL.83331	Vận chuyển đá dăm, sỏi	tấn		999.037	
AL.83332	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.465.475	
AL.83333	Vận chuyển nước	m ³		2.201.851	
AL.83334	Vận chuyển xi măng	tấn		1.401.960	
AL.83335	Vận chuyển gạch xây	1000v		2.201.851	
AL.83336	Vận chuyển gạch lát	1000v		1.873.691	
AL.83337	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	m ³		1.249.127	
AL.83338	Vận chuyển cốt thép	tấn		1.641.023	
AL.83339	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn		2.124.443	
	Cự ly vận chuyển >500m				
AL.83340	Vận chuyển cát	tấn		876.859	
AL.83341	Vận chuyển đá dăm, sỏi	tấn		871.566	
AL.83342	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.298.748	
AL.83343	Vận chuyển nước	m ³		1.950.218	
AL.83344	Vận chuyển xi măng	tấn		1.293.235	
AL.83345	Vận chuyển gạch xây	1000v		1.950.218	
AL.83346	Vận chuyển gạch lát	1000v		1.643.670	
AL.83347	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	m ³		1.095.853	
AL.83348	Vận chuyển cốt thép	tấn		1.482.456	
AL.83349	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn		1.912.947	

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤15 độ, với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

- + Độ dốc từ >15 độ đến ≤20 độ, K=1,35.
- + Độ dốc từ >20 độ đến ≤25 độ, K=1,7.
- + Độ dốc từ >25 độ đến ≤30 độ, K=2.
- + Độ dốc từ >30 độ đến ≤35 độ, K=2,5.
- + Độ dốc từ >35 độ đến ≤40 độ, K=3.
- + Độ dốc từ >40 độ, K=4.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG BẰNG Ô TÔ

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá dự toán bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Đối với công trình áp dụng đơn giá vận chuyển công bố kèm theo không phù hợp thì phải lập phương án vận chuyển cụ thể để xác định chi phí vận chuyển.

1. Công tác bốc xếp

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công hoặc bằng máy được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2),... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất và phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Công tác vận chuyển

Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng được xác định phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và không bao gồm các hao phí phục vụ bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh bằng hệ số như sau:

Loại đường	L1	L2	L3	L4	L5
Hệ số điều chỉnh (K_i)	$K1 = 0,57$	$K2 = 0,68$	$K3 = 1,00$	$K4 = 1,35$	$K5 = 1,50$

Ghi chú : Bảng phân loại đường theo quy định hiện hành

Công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được Định mức cho các phạm vi vận chuyển (L) $\leq 1km$, $\leq 5km$, $\leq 10km$, $\leq 15km$ và $\leq 20km$, được xác định như sau:

– Vận chuyển phạm vi: $L \leq 1km$ $= Dm_1 \times k_i$

– Vận chuyển phạm vi: $L \leq 5km$ $= Dm_2 \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$

– Vận chuyển phạm vi: $L \leq 10km$ $= Dm_3 \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$

$$\text{– Vận chuyển phạm vi: } L \leq 15\text{km} = Dm_4 \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$$

$$\text{– Vận chuyển phạm vi: } L \leq 20\text{km} = Dm_5 \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$$

Trong đó:

Đm1: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$

Đm²: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 5\text{km}$

Đm³: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 10\text{km}$

Đm4: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 15\text{km}$

Đm5: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 20\text{km}$

Ki: Hệ số điều chỉnh loại đường I (i=1÷5)

Li: Cụ ly vận chuyển tương ứng với loại đường i

AM.10000 BỐC XẾP CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG**AM.11000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11011	- Cát Xây dựng	m ³		29.993	
AM.11021	- Đất các loại	m ³		50.503	
AM.11031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		45.872	
AM.11041	- Đá hộc	m ³		61.751	

AM.12000 BỐC XẾP VẬT LIỆU KHÁC BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu lên phương tiện vận chuyển, chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Bốc xếp vật liệu xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn, 100v, 100m², 100cây, m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu khác bằng thủ công				
	Bốc xếp lên				
AM.12011	- Xi măng bao	Tấn		22.274	
AM.12021	- Gạch xây các loại	1000v		47.636	
AM.12031	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		68.808	
AM.12041	- Ngói các loại	1000v		52.929	
AM.12051	- Đá ốp, lát các loại	100m ²		74.101	
AM.12061	- Sắt thép các loại	Tấn		43.446	
AM.12071	- Gỗ các loại	m ³		24.259	
AM.12081	- Tre, cây chống	100 cây		72.116	
	Bốc xếp xuống				
AM.12012	- Xi măng bao	Tấn		14.776	
AM.12022	- Gạch xây các loại	1000v		31.757	
AM.12032	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		45.872	
AM.12042	- Ngói các loại	1000v		35.286	
AM.12052	- Đá ốp, lát các loại	100m ²		49.401	
AM.12062	- Sắt thép các loại	Tấn		28.890	
AM.12072	- Gỗ các loại	m ³		16.320	
AM.12082	- Tre, cây chống	100 cây		48.077	

AM.13000 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển, chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông, trọng lượng $p \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công				
AM.13001	- Bốc xếp lên	Tấn		43.446	
AM.13002	- Bốc xếp xuống	Tấn		28.890	

AM.14000 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển, chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Bốc xếp vật liệu xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông bằng cơ giới				
AM.14001	- Bốc xếp lên	Tấn		3.749	17.765
AM.14002	- Bốc xếp xuống	Tấn		2.646	11.843

AM.20000 VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU**AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/tấn, 100v, 100m², 100cây, m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công				
	10 m khởi điểm				
AM.21011	- Cát xây dựng	m ³		18.966	
AM.21021	- Đất các loại	m ³		19.407	
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		19.187	
AM.21041	- Đá hộc	m ³		19.407	
AM.21051	- Xi măng bao	Tấn		16.540	
AM.21061	- Gạch xây các loại	1000v		16.540	
AM.21071	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		12.130	
AM.21081	- Ngói các loại	1000v		19.848	
AM.21091	- Đá ốp, lát các loại	100m ²		13.453	
AM.21101	- Sắt thép các loại	Tấn		17.643	
AM.21111	- Gỗ các loại	m ³		12.350	
AM.21121	- Tre, cây chống	100 cây		13.232	
	10 m tiếp theo				
AM.21012	- Cát xây dựng	m ³		1.323	
AM.21022	- Đất các loại	m ³		1.544	
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.544	
AM.21042	- Đá hộc	m ³		1.544	
AM.21052	- Xi măng bao	Tấn		1.323	
AM.21062	- Gạch xây các loại	1000v		1.323	
AM.21072	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		662	
AM.21082	- Ngói các loại	1000v		1.544	
AM.21092	- Đá ốp, lát các loại	100m ²		662	
AM.21102	- Sắt thép các loại	Tấn		1.544	
AM.21112	- Gỗ các loại	m ³		1.103	
AM.21122	- Tre, cây chống	100 cây		1.323	

AM.22000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đồ				
	Vận chuyển cát xây dựng				
	Trong phạm vi ≤1km				
AM.22111	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			114.823
AM.22121	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			118.223
AM.22131	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			120.292
AM.22141	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			127.084
AM.22151	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			89.482
AM.22161	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			97.405
	Trong phạm vi ≤5km				
AM.22112	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			56.076
AM.22122	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			56.747
AM.22132	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			58.206
AM.22142	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			60.198
AM.22152	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			37.027
AM.22162	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			38.962
	Trong phạm vi ≤10km				
AM.22113	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			44.060
AM.22123	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			44.137
AM.22133	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			44.625
AM.22143	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			46.820
AM.22153	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			27.770
AM.22163	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			27.273
	Trong phạm vi ≤15km				
AM.22114	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			38.719
AM.22124	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			37.831
AM.22134	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			38.804
AM.22144	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			40.132
AM.22154	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			24.685
AM.22164	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			23.377
	Trong phạm vi ≤20km				
AM.22115	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			34.714
AM.22125	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			34.679
AM.22135	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			34.924
AM.22145	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			35.673
AM.22155	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			21.599
AM.22165	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			19.481

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ				
	Vận chuyển đá dăm các loại				
	Trong phạm vi ≤1km				
AM.22211	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			118.828
AM.22221	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			121.376
AM.22231	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			126.113
AM.22241	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			131.543
AM.22251	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			92.567
AM.22261	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			101.301
	Trong phạm vi ≤5km				
AM.22212	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			58.747
AM.22222	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			59.900
AM.22232	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			60.146
AM.22242	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			62.427
AM.22252	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			43.198
AM.22262	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			42.858
	Trong phạm vi ≤10km				
AM.22213	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			45.395
AM.22223	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			45.713
AM.22233	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			46.565
AM.22243	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			49.050
AM.22253	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			33.941
AM.22263	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			31.170
	Trong phạm vi ≤15km				
AM.22214	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			40.054
AM.22224	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			39.408
AM.22234	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			40.744
AM.22244	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			42.361
AM.22254	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			27.770
AM.22264	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			27.273
	Trong phạm vi ≤20km				
AM.22215	- Ô tô 5 tấn	10m ³ /km			36.049
AM.22225	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			36.255
AM.22235	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			36.864
AM.22245	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			37.902
AM.22255	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			24.685
AM.22265	- Ô tô 27 tấn	10m ³ /km			23.377

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

- Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng				
	Vận chuyển xi măng bao				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.23111	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			57.968
AM.23121	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			59.581
AM.23131	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			56.333
AM.23141	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			53.395
AM.23151	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			47.424
AM.23161	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			52.084
	Trong phạm vi $\leq 5\text{km}$				
AM.23112	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			28.476
AM.23122	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			28.549
AM.23132	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			25.883
AM.23142	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			25.029
AM.23152	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			22.764
AM.23162	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			24.802
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.23113	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			22.374
AM.23123	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.343
AM.23133	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			21.315
AM.23143	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			20.023
AM.23153	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			18.970
AM.23163	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			19.842
	Trong phạm vi $\leq 15\text{km}$				
AM.23114	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			19.323
AM.23124	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			19.860
AM.23134	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			18.270
AM.23144	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			16.686
AM.23154	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			15.176
AM.23164	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			17.361
	Trong phạm vi $\leq 20\text{km}$				
AM.23115	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			17.289
AM.23125	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			17.378
AM.23135	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			16.748
AM.23145	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			15.017
AM.23155	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			13.279
AM.23165	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.881

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng				
	Vận chuyển sắt, thép các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1 km				
AM.23211	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			54.917
AM.23221	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			55.857
AM.23231	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			53.288
AM.23241	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			50.058
AM.23251	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			45.527
AM.23261	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			49.604
	Trong phạm vi ≤ 5 km				
AM.23212	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			27.459
AM.23222	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			27.308
AM.23232	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			24.360
AM.23242	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			23.360
AM.23252	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			20.867
AM.23262	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.322
	Trong phạm vi ≤ 10 km				
AM.23213	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			21.357
AM.23223	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			21.102
AM.23233	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			19.793
AM.23243	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			18.355
AM.23253	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			17.073
AM.23263	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			17.361
	Trong phạm vi ≤ 15 km				
AM.23214	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			18.306
AM.23224	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			18.619
AM.23234	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			16.748
AM.23244	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			15.017
AM.23254	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			13.279
AM.23264	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.881
	Trong phạm vi ≤ 20 km				
AM.23215	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			16.272
AM.23225	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			16.136
AM.23235	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			15.225
AM.23245	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			13.349
AM.23255	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			11.382
AM.23265	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			12.401

AM.30000 VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI CẦU KIỆN XÂY DỰNG**AM.31000 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$** **BẢNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

- Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng $p \leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.31011	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			58.985
AM.31021	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			60.822
AM.31031	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			57.856
AM.31041	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			55.064
AM.31051	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			49.321
AM.31061	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			54.564
	Trong phạm vi $\leq 5\text{km}$				
AM.31012	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			29.493
AM.31022	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			29.790
AM.31032	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			27.405
AM.31042	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			26.698
AM.31052	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			24.661
AM.31062	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			27.282
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.31013	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			23.391
AM.31023	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			23.584
AM.31033	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			22.838
AM.31043	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.692
AM.31053	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			20.867
AM.31063	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.322
	Trong phạm vi $\leq 15\text{km}$				
AM.31014	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			20.340
AM.31024	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			19.860
AM.31034	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			19.793
AM.31044	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			18.355
AM.31054	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			17.073
AM.31064	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			19.842
	Trong phạm vi $\leq 20\text{km}$				
AM.31015	- Ô tô 5 tấn	10tấn/km			18.306
AM.31025	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			18.619
AM.31035	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			18.270
AM.31045	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			16.686
AM.31055	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			15.176
AM.31065	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.881

AM.32000 VẬN CHUYỂN ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.32011	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			64.546
AM.32021	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			60.901
AM.32031	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			58.401
AM.32041	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			53.115
AM.32051	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			59.525
	Trong phạm vi $\leq 5\text{km}$				
AM.32012	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			32.273
AM.32022	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			30.450
AM.32032	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			30.035
AM.32042	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			28.454
AM.32052	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			32.242
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.32013	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			26.067
AM.32023	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			25.883
AM.32033	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			25.029
AM.32043	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			24.661
AM.32053	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			27.282
	Trong phạm vi $\leq 15\text{km}$				
AM.32014	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.343
AM.32024	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			22.838
AM.32034	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.692
AM.32044	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			20.867
AM.32054	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			24.802
	Trong phạm vi $\leq 20\text{km}$				
AM.32015	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			21.102
AM.32025	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			21.315
AM.32035	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			20.023
AM.32045	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			18.970
AM.32055	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.322

AM.33000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi ≤1km				
AM.33011	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			62.063
AM.33021	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			59.378
AM.33031	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			56.732
AM.33041	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			51.218
AM.33051	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			57.044
	Trong phạm vi ≤5km				
AM.33012	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			31.032
AM.33022	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			28.928
AM.33032	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			28.366
AM.33042	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			26.557
AM.33052	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			29.762
	Trong phạm vi ≤10km				
AM.33013	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			24.825
AM.33023	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			24.360
AM.33033	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			23.360
AM.33043	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			22.764
AM.33053	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			24.802
	Trong phạm vi ≤15km				
AM.33014	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			21.102
AM.33024	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			21.315
AM.33034	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			20.023
AM.33044	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			18.970
AM.33054	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.322
	Trong phạm vi ≤20km				
AM.33015	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			19.860
AM.33025	- Ô tô 10 tấn	10tấn/km			19.793
AM.33035	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			18.355
AM.33045	- Ô tô 15 tấn	10tấn/km			17.073
AM.33055	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			19.842

PHẦN III
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY

Được chọn để tính đơn giá Xây dựng công trình - Phần xây dựng

Trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND

ngày..... thángnăm 2015 của UBND TP. Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	A xít hàn	lít	18.000
2	Acetylen	chai	100.000
3	Bắc thăm	m	3.818
4	Backer rod 25mm	m	6.000
5	Bàn chịu tải	cái	45.000
6	Bàn đệm	cái	4.000
7	Bàn đệm neo	cái	45.000
8	Bàn lễ	cái	5.000
9	Bảng đấu dây	cái	5.000
10	Bảng dính	cuộn	20.000
11	Băng keo lưới	m	8.500
12	Bánh xe đỡ ống	bộ	10.000
13	Bao dứa	cái	1.364
14	Bao nilon	cái	1.500
15	Bao tải	m2	5.000
16	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
17	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
18	Bật sắt d= 10mm	cái	1.500
19	Bật sắt f6	cái	1.000
20	Bầu cò Vetiver	bầu	4.091
21	Bê tông nhựa cấp C	tấn	1.280.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
22	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.300.000
23	Bê tông nhựa hạt thô	tấn	1.280.000
24	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.290.000
25	Bentonite	kg	3.182
26	Bếp phun cát	cái	1.700.000
27	Biển đổi dốc bê tông đúc sẵn	cái	245.455
28	Biển đường vòng bê tông đúc sẵn	cái	245.455
29	Biển kéo còi bê tông đúc sẵn	cái	245.455
30	Bộ định vị	bộ	170.000
31	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
32	Bóng đèn 25W	cái	54.000
33	Bột bả	kg	8.663
34	Bột bả ATANIC	kg	6.227
35	Bột bả Boss	kg	6.182
36	Bột bả Expo	kg	4.239
37	Bột bả JAJYNIC	kg	6.227
38	Bột bả Jotun	kg	7.355
39	Bột bả Kova	kg	5.091
40	Bột bả Mykolor	kg	5.716
41	Bột bả Spec	kg	5.216
42	Bột đá	kg	2.000
43	Bột Ejectomer	kg	16.000
44	Bột màu	kg	28.600
45	Bột phấn	kg	28.600
46	Bột thạch anh	kg	2.200
47	Bu lông + đinh tán	bộ	5.000
48	Bu lông 20x60	cái	11.000
49	Bu lông các loại	cái	5.000
50	Bu lông chữ U, M12	cái	6.000
51	Bu lông F16 L10	bộ	6.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
52	Bu lông M12	cái	8.000
53	Bu lông M14	cái	7.000
54	Bu lông M16	cái	7.000
55	Bu lông M16x10	bộ	5.000
56	Bu lông M16x150	cái	18.000
57	Bu lông M16x200	cái	20.000
58	Bu lông M18x20	cái	10.000
59	Bu lông M20	cái	10.000
60	Bu lông M20x1200	cái	75.000
61	Bu lông M20x200	cái	25.000
62	Bu lông M20x500	cái	30.000
63	Bu lông M20x80	cái	15.000
64	Bu lông M24x100	cái	26.000
65	Búa khoan	cái	2.500.000
66	Búa khoan đá	cái	2.500.000
67	Bulông + lõi	cái	7.000
68	Bulông + rông đen	cái	7.000
69	Bulông cường độ cao M16-M50	kg	8.000
70	Bulông đầu T d=30	cái	25.000
71	Bulông đầu vuông M20x70	cái	14.000
72	Bulông f22-27mm	cái	12.000
73	Bulông M12x1000	cái	20.000
74	Bulông M12x1140	cái	10.000
75	Bulông M12x150	cái	12.000
76	Bulông M12x200	cái	15.000
77	Bulông M12x250	cái	17.000
78	Bulông M14x1690	cái	45.000
79	Bulông M14x250	cái	12.000
80	Bulông M14x50	cái	7.000
81	Bulông M14x70	cái	10.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
82	Bulông M16x200	cái	15.000
83	Bulông M16x2430	cái	28.000
84	Bulông M16x250	cái	18.000
85	Bulông M16x320	cái	25.000
86	Bulông M16x330	cái	25.000
87	Bulông M18x200	cái	20.000
88	Bulong M20x180	cái	25.000
89	Bulông M20x48	cái	10.000
90	Bulông M20x50	cái	10.000
91	Bulông M20x65	cái	11.000
92	Bulông M20x70	cái	11.000
93	Bulông M20x75	cái	14.000
94	Bulông M22x350	cái	30.000
95	Bulông M24	cái	25.000
96	Bulông M24x85	bộ	25.000
97	Bulông M28x105	cái	35.000
98	Bulông thép cường độ cao f36mm, L=5-8m	kg	25.000
99	Bulông và đai ốc	kg	5.000
100	Cần khoan 1,22m	cái	45.000
101	Cần khoan 1,83m	cái	70.000
102	Cần khoan D 114 mm	m	691.181
103	Cần khoan f 32, L=1,5m	cái	50.000
104	Cần khoan f 38, L=3,73m	cái	125.000
105	Cần khoan f32, L=0,70m	cái	25.000
106	Cần khoan f32, L=2,8m	cái	95.000
107	Cần khoan f32, L=4m	cái	135.000
108	Cần khoan f38, L=4,32m	cái	145.000
109	Cần khoan f76, L=1,2m	cái	75.000
110	Cần khoan f89, L=0,96m	cái	70.000
111	Cần khoan L = 2,5m	cái	80.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
112	Cần khoan L=1,2m, d=42mm	cái	45.000
113	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
114	Cần khoan L=1m	cái	35.000
115	Cần khoan ROBBIN	cái	800.000
116	Cao su đệm	m	150.000
117	Cáp cường độ cao	kg	38.000
118	Cáp d=20mm	m	44.444
119	Cáp ngầm	m	10.000
120	Cáp nilon d=20	m	44.444
121	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm (lớp dưới)	m ³	230.000
122	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm lớp trên	m ³	250.000
123	Cáp trần hoặc cáp chống dính	kg	20.000
124	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.573.000
125	Cát chuẩn	m ³	140.000
126	Cát đen	m ³	140.000
127	Cát hạt nhỏ	m ³	150.000
128	Cát mịn	m ³	150.000
129	Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³	150.000
130	Cát sạn	m ³	140.000
131	Cát thạch anh	kg	1.364
132	Cát trắng mịn	lít	5.000
133	Cát vàng	m ³	220.000
134	Cây chống	cây	13.000
135	Cây chống F8-10	m	56.000
136	Cây chống thép hình	kg	18.667
137	Cây chống thép ống	kg	18.667
138	Cây chống thép ống D50x3mm	m	50.313
139	Chòi cáp	cái	5.000
140	Choòng nón xoay loại K	cái	1.800.000
141	Choòng nón xoay loại T	cái	1.700.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
142	Chốt dây	cái	2.500
143	Chốt phân loại	cái	3.000
144	Cơ cấu tín hiệu loại 2 đèn	cái	40.000
145	Cọc + bulông cọc	cái	7.000
146	Cọc bê tông 20cmx20cm	m	264.600
147	Cọc bê tông 25cmx25cm	m	330.750
148	Cọc bê tông 30cmx30cm	m	439.950
149	Cọc bê tông 35cmx35cm	m	594.300
150	Cọc bê tông 40cmx40cm	m	854.700
151	Cọc bê tông 45cmx45cm	m	1.095.067
152	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 10cmx10cm	m	132.300
153	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 15cmx15cm	m	198.450
154	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 20cmx20cm	m	264.600
155	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 25cmx25cm	m	330.750
156	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 30cmx30cm	m	439.950
157	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 35cmx35cm	m	594.300
158	Cọc bê tông $L \leq 4m$ 40cmx40cm	m	854.700
159	Cọc bê tông $L > 4m$ 15cmx15cm	m	198.450
160	Cọc bê tông $L > 4m$ 20cmx20cm	m	264.600
161	Cọc bê tông $L > 4m$ 25cmx25cm	m	330.750
162	Cọc bê tông $L > 4m$ 30cmx30cm	m	439.950
163	Cọc bê tông $L > 4m$ 35cmx35cm	m	594.300
164	Cọc bê tông $L > 4m$ 40cmx40cm	m	854.700
165	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H30cm-50cm	m	1.069.174
166	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H60cm-84cm	m	1.871.054
167	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H94cm-120cm	m	2.672.934
168	Cọc đầu dây đồng mạ	bộ	45.000
169	Cọc gỗ $\leq 2,5m$	m	4.000
170	Cọc gỗ $> 2,5m$	m	4.000
171	Cọc gỗ $L \leq 10m$	m	4.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
172	Cọc gỗ L>10m	m	4.500
173	Cọc móc cáp	cái	136.364
174	Cọc nhựa	cái	1.000
175	Cọc ống BTCT d<=1000mm	m	1.443.800
176	Cọc ống BTCT d<=550mm	m	630.200
177	Cọc ống BTCT d<=600mm	m	720.600
178	Cọc ống BTCT d<=800mm	m	1.082.200
179	Cọc ống thép d<=1000mm	m	1.400.000
180	Cọc ống thép d<=300mm	m	400.000
181	Cọc ống thép d<=500mm	m	600.000
182	Cọc ống thép d<=600mm	m	850.000
183	Cọc ống thép d<=800mm	m	1.050.000
184	Cọc thép U, I	m	842.975
185	Cọc tre <=2,5m (củ tràm)	m	4.000
186	Cọc tre >2,5m (củ tràm)	m	4.000
187	Cọc U, I L<=10m	m	842.975
188	Cọc U, I L>10m	m	842.975
189	Cọc ván thép <=12m	m	842.975
190	Cọc ván thép >=12m	m	842.975
191	Côn 90 độ	lít	30.000
192	Côn cao su	cái	600
193	Côn nhựa	cái	1.000
194	Công tắc đạp chân	cái	150.000
195	Cột bê tông chiều dài i tâm, chiều dài =7,5m	cột	810.000
196	Cột bê tông chiều dài i tâm, chiều dài =8,5m	cột	900.000
197	Cột bê tông chiều dài i tâm, chiều dài =9,5m	cột	1.210.000
198	Cột bê tông chữ H, L=6m	cột	520.000
199	Cột bê tông chữ H, L=7m	cột	715.000
200	Cột bê tông chữ H, L=8m	cột	855.000
201	Cột bê tông chữ H, L=9m	cột	1.055.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
202	Cột chống thép ống	kg	16.050
203	Cột đánh dấu 1,2m	cột	35.000
204	Cột đường vòng bê tông đúc sẵn	cái	40.000
205	Cốt ép	m2	6.250
206	Cốt km	cái	136.364
207	Cốt pha thép	kg	20.385
208	Cừ gỗ	m	4.000
209	Cừ gỗ nhọn D<=8cm L<=4m	m	4.000
210	Cừ gỗ nhọn D<=8cm L>4m	m	6.000
211	Cừ gỗ nhọn D>8cm L<=4m	m	4.500
212	Cừ gỗ nhọn D>8cm L>4m	m	6.500
213	Cừ gỗ tù D<=8cm L<=4m	m	4.000
214	Cừ gỗ tù D<=8cm L>4m	m	6.000
215	Cừ gỗ tù D>8cm L<=4m	m	4.500
216	Cừ gỗ tù D>8cm L>4m	m	6.500
217	Củi	kg	500
218	Cuống sứ	cái	3.000
219	Cút thép đầu cọc Đ34/15	cái	5.000
220	Đá (ba, học)	m3	53.000
221	Đá 0,15 - 0,5	m3	240.000
222	Đá 0,5 - 1,6	m3	240.000
223	Đá 0,5 - 2	m3	240.000
224	Đá 0,5x1	m3	240.000
225	Đá 1x2	m3	300.000
226	Đá 2x4	m3	340.000
227	Đá 4x6	m ³	260.000
228	Đá 5-15mm	m3	240.000
229	Đá 6x8	m3	260.000
230	Đá cẩm thạch <=400x400	m2	660.000
231	Đá cẩm thạch <=500x500	m2	680.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
232	Đá cẩm thạch >500x500	m ²	700.000
233	Đá cấp phối D≤4cm	m ³	240.000
234	Đá cấp phối D≤6cm	m ³	240.000
235	Đá cấp phối D>6cm	m ³	260.000
236	Đá cấp phối Dmax 4cm	m ³	240.000
237	Đá cắt	viên	27.272
238	Đá cắt D180mm	viên	27.272
239	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
240	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
241	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
242	Đá dăm 0,075-3mm	m ³	240.000
243	Đá dăm 3-9,5mm	m ³	240.000
244	Đá dăm 9,5-19mm	m ³	240.000
245	Đá dăm đen	tấn	300.000
246	Đá granít tự nhiên	m ²	637.000
247	Đá hoa cương ≤400x400	m ²	660.000
248	Đá hoa cương ≤500x500	m ²	680.000
249	Đá hoa cương >500x500	m ²	700.000
250	Đá hộc	m ³	260.000
251	Đá mài	viên	13.200
252	Đá sỏi đường kính ≤ 20mm	m ³	131.818
253	Đá sỏi đường kính ≤ 30mm	m ³	131.818
254	Đá trắng	kg	4.200
255	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
256	Đá xanh miếng 10x20x30	m ³	250.000
257	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	45.000
258	Đất đèn	kg	14.000
259	Đất dính	m ³	320.000
260	Đất đỏ	m ³	320.000
261	Đất sét	m ³	45.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
262	Dầu bảo ôn	lít	46.542
263	Dầu bảo ôn	kg	58.177
264	Dầu bôi	kg	58.177
265	Dầu bôi trơn	kg	58.177
266	Dầu bóng	kg	209.739
267	Dầu CS46	kg	59.453
268	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
269	Dầu diezen	lít	16.691
270	Dầu diezen	kg	19.185
271	Dầu DO	lít	16.691
272	Dầu hoá	kg	19.822
273	Dầu hoá	lít	17.245
274	Dầu mazút	lít	15.381
275	Dầu mazút	kg	13.382
276	Đầu neo kéo	cái	80.000
277	Đầu nối	cái	75.000
278	Đầu nối cần khoan	cái	50.000
279	Đầu nối nhanh	cái	60.000
280	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
281	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
282	Đầu phá 150mm	cái	200.000
283	Đầu phá 250mm	cái	300.000
284	Dầu Separol	lít	42.909
285	Dầu thủy lực	lít	41.818
286	Dầu truyền nhiệt	lít	46.977
287	Đay	kg	12.000
288	Dây buộc	kg	14.000
289	Dây dẫn lưỡng kim D2,5mm	kg	25.000
290	Dây dẫn lưỡng kim D3mm	kg	25.000
291	Dây dẫn sắt D3mm	kg	17.182

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
292	Dây dẫn sắt D4mm	kg	17.182
293	Dây dẫn thép nhiều sợi	m	11.000
294	Dây điện	m	3.410
295	Dây điện 19x0,52	m	6.055
296	Dây điện nổi mìn	m	2.230
297	Dây hãm	kg	13.636
298	Dây nổ	m	3.500
299	Dây nổ chịu nước	m	3.500
300	Dây nylon d=80mm	m	14.545
301	Dây thép	kg	17.500
302	Dây thép 4 ly	kg	14.000
303	Dây thép buộc	kg	17.500
304	Dây thép buộc 1mm	kg	18.636
305	Dây thép D6-D8	kg	14.520
306	Dây thép fí 2,5mm	kg	14.000
307	Dây thép fí 3mm	kg	14.000
308	Dây thép fí 5	kg	14.520
309	Dây thùng	m	2.500
310	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
311	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
312	Dây xích truyền động	cái	65.000
313	Đế cắm rơ le	cái	6.000
314	Đế chân cột bê tông đúc sẵn	cái	20.000
315	Đệm cao su	cái	3.000
316	Đệm chống xoay	cái	3.000
317	Diềm mái	tấm	112.091
318	Diềm mái 1100x380x3mm	tấm	112.091
319	Điện	đ/kwh	1.509
320	Đinh	kg	20.000
321	Đinh 10 mm	kg	20.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
322	Đinh 6cm	kg	20.000
323	Đinh các loại	kg	16.500
324	Đinh crămpông	cái	2.000
325	Đinh đĩa	cái	500
326	Đinh đĩa f6x120	cái	500
327	Đinh đĩa f8x250	cái	500
328	Đinh đường	cái	3.000
329	Đinh mũ	kg	20.909
330	Đinh mũ f10x20	kg	20.909
331	Đinh mũ f4x100	kg	20.909
332	Đinh tán f20	cái	500
333	Đinh tán f22	cái	500
334	Đinh vấu	kg	22.000
335	Đinh, đinh vít	cái	300
336	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
337	Đồng hồ áp lực f60	cái	950.000
338	Đồng hồ đo áp 0,1 Mpa	cái	1.000.000
339	Đồng tấm dày 2mm	kg	182.320
340	Đui đèn tín hiệu	cái	3.500
341	Dung môi PUH3519	lít	60.000
342	Dung môi PUV	lít	60.000
343	Đuôi choòng	cái	120.000
344	Đuôi choòng f38	cái	120.000
345	Fibrô xi măng	m2	17.727
346	Flinkote	kg	48.333
347	Foocmica	m2	109.091
348	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	2.000
349	Gạch 120x300	m2	140.636
350	Gạch 120x400	m2	96.727
351	Gạch 120x500	m2	135.454

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
352	Gạch 150x150	m2	135.454
353	Gạch 150x300	m2	140.636
354	Gạch 150x500	m2	135.454
355	Gạch 200x200	m2	114.545
356	Gạch 200x250	m2	114.545
357	Gạch 200x300	m2	140.636
358	Gạch 200x400	m2	108.272
359	Gạch 300x300	m2	140.636
360	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	1.230
361	Gạch 400x400	m2	96.727
362	Gạch 450x600	m2	141.727
363	Gạch 450x900	m2	141.727
364	Gạch 500x500	m2	135.454
365	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	1.500
366	Gạch 600x600	m2	245.181
367	Gạch 600x900	m2	245.181
368	Gạch AAC (10x10x60)	viên	7.273
369	Gạch AAC (10x20x60)	viên	14.545
370	Gạch AAC (10x30x60)	viên	21.818
371	Gạch AAC (12,5x10x60)	viên	9.091
372	Gạch AAC (12,5x20x60)	viên	18.181
373	Gạch AAC (12,5x30x60)	viên	27.272
374	Gạch AAC (15x10x60)	viên	10.909
375	Gạch AAC (15x20x60)	viên	21.818
376	Gạch AAC (15x30x60)	viên	32.726
377	Gạch AAC (17,5x10x60)	viên	12.727
378	Gạch AAC (17,5x20x60)	viên	25.454
379	Gạch AAC (17,5x30x60)	viên	38.181
380	Gạch AAC (20x10x60)	viên	14.545
381	Gạch AAC (20x20x60)	viên	29.090

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
382	Gạch AAC (20x30x60)	viên	43.635
383	Gạch AAC (25x10x60)	viên	18.181
384	Gạch AAC (25x20x60)	viên	36.363
385	Gạch AAC (25x30x60)	viên	54.544
386	Gạch AAC (7,5x10x60)	viên	5.454
387	Gạch AAC (7,5x20x60)	viên	10.909
388	Gạch AAC (7,5x30x60)	viên	16.363
389	Gạch bê tông rỗng 10x20x40	viên	4.727
390	Gạch bê tông rỗng 15x20x40cm	viên	7.091
391	Gạch bê tông rỗng 20x20x40cm	viên	8.636
392	Gạch Block bê tông 10x19x39	viên	4.727
393	Gạch Block bê tông 10x20x40	viên	4.727
394	Gạch Block bê tông 11,5x19x24	viên	3.099
395	Gạch Block bê tông 11,5x9x24	viên	1.468
396	Gạch Block bê tông 15x19x39	viên	7.091
397	Gạch Block bê tông 15x20x30	viên	5.318
398	Gạch Block bê tông 15x20x40	viên	7.091
399	Gạch Block bê tông 19x19x39	viên	8.636
400	Gạch Block bê tông 20x20x40	viên	8.636
401	Gạch chi 6,5x10,5x22cm	viên	850
402	Gạch chịu lửa	kg	6.000
403	Gạch đất nung 300x300	m ²	103.000
404	Gạch đất nung 350x350	m ²	114.000
405	Gạch đất nung 400x400	m ²	127.000
406	Gạch granit nhân tạo	m ²	162.600
407	Gạch lá dừa	viên	9.000
408	Gạch lát xi măng 30x30	m ²	105.000
409	Gạch lát xi măng 40x40	m ²	115.000
410	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.500
411	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.272

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
412	Gạch ống 9x9x19	viên	1.272
413	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
414	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
415	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
416	Gạch Silicat 6,5x12x25cm	viên	1.230
417	Gạch thẻ 4,5x9x19 cm	viên	1.090
418	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.090
419	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.090
420	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
421	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
422	Gạch vĩ	m2	60.000
423	Gạch vỡ	m3	12.727
424	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	159.000
425	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	159.000
426	Gang bích	kg	16.050
427	Gas	kg	23.068
428	Gầu khoan	cái	3.000.000
429	Gầu khoan đá	cái	3.000.000
430	Gầu khoan đất	cái	2.000.000
431	Ghi tín hiệu	bộ	400.000
432	Ghi tín hiệu cơ khí	bộ	300.000
433	Ghi và phụ kiện	bộ	200.000
434	Giá dưới bắt cơ cấu vào cột	bộ	30.000
435	Giá trên bắt cơ cấu vào cột	bộ	30.000
436	Giáo công cụ	bộ	909.091
437	Giáo thép	kg	16.050
438	Giấy dầu	m2	4.000
439	Giấy ráp	m2	16.000
440	Giấy ráp mịn	m2	16.000
441	Giấy ráp thô	m2	16.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
442	Giấy trang trí	m ²	51.403
443	Gioăng cao su	m	20.000
444	Gioăng cao su	kg	50.000
445	Gioăng đồng	m	20.000
446	Gioăng kính	m	3.000
447	Gỗ chèn	m ³	3.810.000
448	Gỗ chống	m ³	3.810.000
449	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
450	Gỗ đà, chống	m ³	3.810.000
451	Gỗ dán (ván ép)	m ²	33.257
452	Gỗ F 10	m	39.250
453	Gỗ hộp	m ³	6.996.005
454	Gỗ kê	m ³	3.810.000
455	Gỗ làm khe co giãn	m ³	3.810.000
456	Gỗ nẹp, cọc chống	m ³	3.810.000
457	Gỗ nẹp, giằng chống	m ³	3.810.000
458	Gỗ nhóm 3	m ³	8.000.000
459	Gỗ nhóm 4	m ³	6.360.000
460	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	44.520
461	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m ³	3.810.000
462	Gỗ ván	m ³	3.810.000
463	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.810.000
464	Gỗ ván khuôn	m ³	3.810.000
465	Gỗ ván làm Lambri dày 1,0cm	m ³	6.360.000
466	Gỗ ván làm Lambri dày 1,5cm	m ³	6.360.000
467	Gỗ vì kèo, xà gồ, cầu phong	m ³	3.810.000
468	Gỗ xê	m ³	6.360.000
469	Gối cầu cao su	bộ	230.727
470	Gối cầu thép	bộ	400.000
471	Hắc ín	kg	16.500

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
472	Hạt thủy tinh	kg	18.182
473	Hòm biến thế bằng gang	cái	65.000
474	Hộp cáp cuối bằng gang	cái	25.000
475	Hộp cáp phân hướng bằng gang	cái	30.000
476	Hộp khoá điện	cái	25.000
477	Joăng cao su dày 10mm	m2	100.000
478	Keo Bituminuos	kg	166.000
479	Keo da trâu	kg	20.000
480	Keo dán (dán tường)	kg	25.000
481	Keo dán (dán tường, formica)	kg	25.000
482	Keo dán (dùng trong lắp đặt trần)	kg	31.360
483	Keo dán (gạch)	kg	9.000
484	Keo Megapoxy	kg	262.500
485	Keo Polyvinyl chloride	kg	100.900
486	Khe co giãn	m	1.500.000
487	Khớp nối nhanh	cái	10.000
488	Khung xương (nhôm)	kg	20.000
489	Kính xây dựng (5 ly)	m2	150.000
490	Kíp điện vi sai	cái	3.500
491	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
492	Lập lách	đôi	50.000
493	Lập lách	bộ	50.000
494	Lập lách P43	m	35.000
495	Litô	m3	6.360.000
496	Litô 3x3	m3	6.360.000
497	Lợi gầu khoan đá	cái	300.000
498	Long đen vênh	cái	1.000
499	Lưới an toàn	m2	10.000
500	Lưỡi cắt	cái	45.000
501	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	45.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
502	Lưới cắt D350	cái	45.000
503	Lưỡi cưa cắt	cái	12.000
504	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	3.000.000
505	Lưỡi khoan	cái	60.000
506	Lưới mắt cáo 1x1x1,2	m2	29.091
507	Lưới thép B40	m2	29.091
508	Lưới thép d4	m2	29.091
509	Lưới thép đường kính 1 a20	m ²	29.091
510	Lưới thép fi 1mm (2 lớp)	m2	29.091
511	Lưới thép làm đầu dốc	m2	29.091
512	Lưới thép V-3D tăng cường	m	22.000
513	Ma ni d=20	cái	24.000
514	Ma tit	kg	10.327
515	Ma tit chèn khe	kg	10.327
516	Màng kín khí lớp dưới	m2	260.000
517	Màng kín khí lớp trên	m2	260.000
518	Màng phản quang	m2	200.000
519	Mani	kg	36.000
520	Mastic	kg	10.909
521	Mắt xoay	kg	36.000
522	Miếng cách điện chữ I	cái	4.000
523	Mỡ bò	kg	26.000
524	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
525	Mỡ các loại	kg	26.000
526	Mỡ trung tính	kg	15.000
527	Móc inox	cái	4.500
528	Móc sắt	cái	250
529	Móc sắt đậm	cái	350
530	Mực in cao cấp	lít	100.000
531	Mũi dẫn hướng f40	cái	370.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
532	Mũi khoan $d \leq 80\text{mm}$	cái	570.000
533	Mũi khoan f102	cái	680.000
534	Mũi khoan f105mm	cái	695.000
535	Mũi khoan f168mm	cái	1.010.000
536	Mũi khoan f42mm	cái	380.000
537	Mũi khoan f45mm	cái	395.000
538	Mũi khoan f51mm	cái	425.000
539	Mũi khoan f59-76	cái	507.500
540	Mũi khoan f76mm	cái	550.000
541	Mũi khoan f80mm	cái	570.000
542	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.500.000
543	Mùn cưa	kg	350
544	Mút dày 3-5cm	m2	50.000
545	Nắp chụp nhựa fĩ 60	cái	8.182
546	Nắp chụp nhựa fĩ 80	cái	10.909
547	Neo cáp 15,2mm	cái	18.182
548	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
549	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
550	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
551	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
552	Nẹp gỗ	m	1.636
553	Nẹp gỗ 10x20	m	727
554	Ngăn phòng xô	cái	25.000
555	Ngói 13v/m2	viên	15.000
556	Ngói 22v/m2	viên	760
557	Ngói 75v/m2	viên	5.868
558	Ngói 80v/m2	viên	5.868
559	Ngói bò	viên	8.265
560	Ngói mũi hài 75v/m2	viên	5.868
561	Ngói Onduvilla	m2	122.010

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
562	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	15.300
563	Nhũ tương Novabond	lít	26.000
564	Nhựa	kg	16.500
565	Nhựa bi tum số 4	kg	16.500
566	Nhựa bitum	kg	16.500
567	Nhựa đường	kg	16.500
568	Nhựa Polyme cấp C	kg	15.300
569	Nhựa thông	kg	30.000
570	Nước	lít	10
571	Nước	m ³	10.000
572	Ổ khoá	cái	33.182
573	Ô xy	chai	72.000
574	Ống bảo vệ cáp F50	m	64.852
575	Ống bảo vệ F32	cái	122.400
576	Ống cao su cao áp	m	126.000
577	Ống cao su cao áp f34	m	126.000
578	Ống cao su cao áp f60	m	148.000
579	Ống đồ F150	m	106.573
580	Ống đồ F300	m	300.000
581	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
582	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
583	Ống lọc nhựa D50mm	m	38.727
584	Ống luồn dây F52	m	64.852
585	Ống luồn dây tín hiệu F32	m	40.131
586	Ống nhựa	m	21.400
587	ống nhựa đường kính 75	m	25.700
588	Ống nhựa F42	m	16.400
589	Ống nhựa F58	m	22.382
590	Ống nối d<=100mm	m	60.167
591	Ống nối d<=150mm	m	79.245

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
592	Ống nối $d \leq 80\text{mm}$	m	60.833
593	Ống nối nhanh	cái	48.800
594	Ống PVC đường kính 200mm	m	181.585
595	Ống thép D36	m	14.333
596	Ống thép D50	kg	14.224
597	Ống thép D650mm	m	4.127.760
598	Ống thép dãn khoan đường kính 60	m	26.500
599	Ống thép đường kính 80-100	m	55.303
600	Ống thép luồn cáp $\leq 100\text{mm}$	m	55.379
601	Ống thép luồn cáp $\leq 150\text{mm}$	m	54.697
602	Ống thép luồn cáp $\leq 80\text{mm}$	m	28.788
603	Ống thoát nước nhựa D63 mm	m	24.800
604	Ống và đệm cách điện	cái	20.000
605	Ống vách đường kính 76	m	28.788
606	Ống vách đường kính 168mm	m	472.991
607	Ống xói đường kính 150mm	m	393.955
608	Ống xói đường kính 250mm	m	837.000
609	Ống xói đường kính 50mm	m	15.000
610	Phân bón lá	lít	53.908
611	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	5.100
612	Phấn talic	kg	5.000
613	Phao đánh dấu	cái	25.000
614	Phao nhựa	cái	25.000
615	Phèn chua	kg	9.091
616	Phụ gia	kg	24.142
617	Phụ gia Antisole E	lít	29.091
618	Phụ gia CMC	kg	36.432
619	Phụ gia dẻo hoá	kg	15.652
620	Phụ gia hóa dẻo	lít	18.000
621	Phụ gia Rugasol C	lít	26.636

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
622	Phụ gia Soda (Chống sụt thành lỗ khoan)	kg	12.727
623	Phụ gia trộn sơn để bả tường, cột, dầm, trần	kg	33.824
624	Phụ gia trương nở	kg	79.048
625	Polymer	kg	72.727
626	Puli D14	cái	3.000
627	Quả đập khí nén f105mm	cái	160.000
628	Quả đập khí nén f76	cái	120.000
629	Quang treo rơ le	cái	15.000
630	Que hàn	kg	19.091
631	Que hàn các bon	kg	22.000
632	Que hàn đồng	kg	300.000
633	Răng cào	bộ	400.000
634	Răng khoan đá	cái	300.000
635	Răng khoan đất	cái	50.000
636	Ray	kg	13.636
637	Ray dự phòng	thanh	3.545.360
638	Ray P24	kg	13.636
639	Ray P26-25-24 (10m)	thanh	3.545.360
640	Ray P26-25-24 (8,0m)	thanh	2.836.288
641	Ray P26-25-24 (9,58m)	thanh	3.396.455
642	Ray P33-30 (12,5m)	thanh	5.999.813
643	Ray P33-30 (12m)	thanh	5.759.820
644	Ray P38 (12,5m)	thanh	6.908.875
645	Ray P38-41	thanh	5.527.100
646	Ray P43 (12,5m)	thanh	7.878.182
647	Ray P43-33 (12,5m)	thanh	7.817.938
648	Ray P43-38 (12,5m)	thanh	9.002.473
649	Ray P43-38 (12m)	thanh	7.505.220
650	Ray P43-44	thanh	8.690.255
651	Rơ le	cái	60.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
652	Rọ thép	cái	272.600
653	Sắt chữ U	cái	14.305
654	Sắt đệm	kg	16.050
655	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
656	Sắt hình	kg	16.050
657	Sắt hộp 50x50	m	19.848
658	Sắt hộp làm khung 12x12	kg	23.864
659	Sắt hộp làm khung 14x14	kg	16.477
660	Sắt hộp làm khung 16x16	kg	15.909
661	Sắt hộp làm nan 12x12	kg	23.864
662	Sắt hộp làm nan 14x14	kg	16.477
663	Sắt hộp làm nan 16x16	kg	15.909
664	Sắt L bắt ray	cái	267.273
665	Sắt L50x50x5	kg	12.374
666	Sắt ống fi 60 mm	m	24.091
667	Sắt ống fi 80 mm	m	36.385
668	Sắt ống làm khung 12x12	kg	23.864
669	Sắt ống làm khung 14x14	kg	16.477
670	Sắt ống làm khung 16x16	kg	15.909
671	Sắt vuông đặc 12x12	kg	23.864
672	Sắt vuông đặc 14x14	kg	16.477
673	Sắt vuông đặc 16x16	kg	15.909
674	Sắt vuông rỗng 12x12	kg	23.864
675	Sắt vuông rỗng 14x14	kg	16.477
676	Sắt vuông rỗng 16x16	kg	15.909
677	Silicon chít mạch	kg	33.455
678	Simili	m2	45.000
679	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
680	Sỏi thủy tinh	m2	60.000
681	Sơn Boss Exterior	kg	74.140

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
682	Sơn các loại	kg	44.814
683	Sơn chống gỉ	kg	54.545
684	Sơn dầu	kg	76.212
685	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.909
686	Sơn đường	kg	77.273
687	Sơn Expo Gold	kg	31.644
688	Sơn Expo Styrene	kg	26.160
689	Sơn ICI Dulux cao cấp Weather Shield ngoài nhà	kg	130.473
690	Sơn ICI Dulux Supreme cao cấp trong nhà	kg	63.564
691	Sơn Joton FA ngoài nhà	kg	92.428
692	Sơn Joton FA trong nhà	kg	29.396
693	Sơn Joton PA ngoài nhà	kg	53.020
694	Sơn Joton PA trong nhà	kg	16.445
695	Sơn Levis Fix chống kiềm	kg	71.927
696	Sơn Levis Latex ngoài nhà	kg	46.000
697	Sơn Levis Satin	kg	63.564
698	Sơn Levis Satin trong nhà	kg	63.564
699	Sơn lót chống kiềm Boss Ext	kg	54.431
700	Sơn lót chống kiềm Boss Int	kg	54.525
701	Sơn lót chống kiềm Expo Akali	kg	33.513
702	Sơn lót chống kiềm Mykolor seal	kg	78.491
703	Sơn lót chống kiềm Spec Akali	kg	48.424
704	Sơn lót chống kiềm Super Ata	kg	73.636
705	Sơn lót chống thấm Super Ata	kg	73.636
706	Sơn lót Cito Primer 09	kg	119.273
707	Sơn lót CT-04T	kg	83.500
708	Sơn lót CT-11A	kg	71.909
709	Sơn lót Devoe Pre-prime 167	kg	44.200
710	Sơn lót Dulux Aluminum Wood Prime	kg	78.182
711	Sơn lót đường	kg	81.748

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
712	Sơn lót Gardex Primer	kg	113.182
713	Sơn lót ICI Dulux Sealer-2000, chống kiềm	kg	22.545
714	Sơn lót ICI Dulux Solvenborn Sealer chống kiềm	kg	71.927
715	Sơn lót Jotasealer 03	kg	60.682
716	Sơn lót Jotashield Prime 07	kg	81.818
717	Sơn lót Joton Pros chống kiềm	kg	55.648
718	Sơn lót K-108	kg	29.591
719	Sơn lót K-109	kg	29.591
720	Sơn lót K-208	kg	60.727
721	Sơn lót K-209	kg	60.727
722	Sơn lót Levis Fix chống kiềm	kg	50.182
723	Sơn lót Levis Ligna	kg	83.636
724	Sơn lót Levis Metal	kg	83.636
725	Sơn lót Lucky Oxide Primer	kg	47.152
726	Sơn lót Majestic Primer	kg	127.046
727	Sơn lót Super ATa	kg	58.155
728	Sơn Mykolor 5 Plus finish	kg	34.514
729	Sơn phủ Dulux Epoxy Floor Coating	kg	75.455
730	Sơn phủ Expo High Gloss Enamel	kg	41.333
731	Sơn phủ Gardex Premium trong nhà	kg	113.182
732	Sơn phủ Jotashield Extreme ngoài nhà	kg	140.873
733	Sơn phủ Jotashield ngoài nhà	kg	127.046
734	Sơn phủ K-360	kg	35.455
735	Sơn phủ K-5500	kg	53.409
736	Sơn phủ K-5501	kg	57.045
737	Sơn phủ Levis Ligna	kg	78.016
738	Sơn phủ Levis Metal	kg	113.182
739	Sơn phủ Majestic Royale Matt trong nhà	kg	43.636
740	Sơn phủ Maxilite Enamel	kg	83.636
741	Sơn phủ Mykolor Ultra finish	kg	130.926

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
742	Sơn phủ SG168	kg	53.409
743	Sơn phủ SG168 LOW GIOSS	kg	34.545
744	Sơn phủ SG268	kg	35.455
745	Sơn phủ SG368	kg	42.727
746	Sơn phủ Spec fast int	kg	33.247
747	Sơn phủ Strax Matt trong nhà	kg	58.155
748	Sơn phủ Super Ata mịn ngoài nhà	kg	46.000
749	Sơn phủ Super Ata mịn trong nhà	kg	63.564
750	Sơn phủ Villa	kg	56.000
751	Sơn phủ Woodshield Exterior ngoài nhà	kg	59.177
752	Sơn PU Dulux Timber Tone	kg	69.697
753	Sơn PU gỗ Dulux Timber Tone	kg	69.697
754	Sơn Spec Akali for int	kg	48.424
755	Sơn Spec Hi-Antistain	kg	130.327
756	Sơn tạo gai ATa	kg	30.982
757	Sơn tạo gai ICI Dulux Textaclad AcrylicBase Coat	kg	30.982
758	Sơn tạo gai Levis	kg	30.982
759	Sơn tổng hợp (sơn gỗ)	kg	77.273
760	Sơn tổng hợp (sơn kính)	kg	47.273
761	Sơn tổng hợp (sơn sắt thép)	kg	44.814
762	Sứ	cái	3.000
763	Tà vệt bê tông dài 12,5m	cái	190.000
764	Tà vệt gỗ	cái	352.598
765	Tà vệt gỗ	thanh	352.598
766	Tà vệt gỗ	kg	10.074
767	Tà vệt gỗ	m3	6.360.000
768	Tà vệt gỗ 110x210x1800	cái	249.480
769	Tà vệt gỗ 14x22x180	thanh	352.598
770	Tà vệt sắt	cái	150.000
771	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
772	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
773	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
774	Tấm cách âm	m2	420.000
775	Tấm cách điện PVC	m	60.000
776	Tấm cách nhiệt	m2	420.000
777	Tấm lợp lấy ánh sáng Onduline 2000x950x1,2mm	m2	122.010
778	Tấm lợp Onduline 2000x950x3mm	m2	122.010
779	Tấm lót	kg	17.575
780	Tấm lưới nối D10	m	22.000
781	Tấm lưới nối D15	m	33.000
782	Tấm lưới nối D5	m	19.000
783	Tấm mái D10	m2	119.103
784	Tấm mái D15	m2	152.696
785	Tấm mái D5	m2	56.498
786	Tấm nhựa	m2	117.576
787	Tấm nhựa + khung xương	m2	117.576
788	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
789	Tấm ốp	kg	17.575
790	Tam pôn f105mm	cái	50.000
791	Tam pôn f42	cái	30.000
792	Tấm sàn D10	m2	119.103
793	Tấm sàn D15	m2	152.696
794	Tấm sàn D5	m2	56.498
795	Tấm thạch cao 12mm	m2	43.402
796	Tấm thạch cao 9mm	m2	31.850
797	Tấm trần nhựa hoa văn 50x50cm	tấm	29.394
798	Tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	tấm	8.267
799	Tấm trần thạch cao hoa văn 61x41cm	tấm	8.280
800	Tấm tường D10	m2	119.103
801	Tấm tường D15	m2	152.696

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
802	Tấm tường D5	m ²	56.498
803	Tấm úp nóc	tấm	57.979
804	Tấm úp nóc 900x480x3mm	tấm	57.979
805	Tấm V-3D	m ²	199.000
806	Tán che đèn	cái	6.000
807	Tăng đơ	cái	3.700
808	Tăng đơ (trần thạch cao)	cái	800
809	Tăng đơ F 14	cái	15.500
810	Tăng đơ f38 dài 5-7m	cái	101.333
811	Tăng đơ M12	cái	12.500
812	Than cám	kg	1.000
813	Thang leo, tay vịn	kg	18.000
814	Thanh C (đứng)	thanh	6.000
815	Thanh chống	cái	8.000
816	Thanh chống đứng thép hộp 80x100x3mm	m	97.091
817	Thanh chống xiên thép hộp 40x60x3mm	m	52.329
818	Thanh dọc thép hình U100x50x5x7,5mm	m	123.333
819	Thanh dọc thép hộp 60x120x3mm	m	94.697
820	Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện	bộ	25.000
821	Thanh liên kết U trên với U dưới	cái	1.500
822	Thanh ngang thép hình U100x50x5x7,5mm	m	123.333
823	Thanh ngang thép hộp 50x50x3mm	m	53.864
824	Thanh nhôm V 50x50	thanh	25.000
825	Thanh treo (V nhỏ)	cái	1.000
826	Thanh U (ngang trên và dưới)	thanh	6.000
827	Thanh U dưới	thanh	12.000
828	Thanh U trên	thanh	12.000
829	Thanh V 25x25	thanh	12.000
830	Thấu kính tín hiệu	cái	60.000
831	Thép bản d=20-10	kg	16.050

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
832	Thép bản d=2mm	kg	16.050
833	Thép chữ U	kg	14.305
834	Thép cường độ cao	kg	16.050
835	Thép đặc D100	kg	16.050
836	Thép đúc	kg	16.050
837	Thép góc	kg	16.050
838	Thép góc 100x100mm	kg	16.050
839	Thép góc 120x120mm	kg	16.050
840	Thép góc 80x80mm	kg	16.050
841	Thép hình	kg	16.050
842	Thép hình 100x100	m	62.037
843	Thép hình 40x40x3	kg	19.184
844	Thép hình 50x50	m	24.394
845	Thép hình các loại	kg	19.184
846	Thép hình định vị cọc	kg	19.184
847	Thép hình hệ khung treo đỡ	kg	19.184
848	Thép hình hệ ván khuôn	kg	19.184
849	Thép hình làm khung xương	kg	19.184
850	Thép hình U10	kg	14.305
851	Thép hộp	m	14.924
852	Thép hộp 50x100	m	37.121
853	Thép I	kg	14.820
854	Thép không rỉ	kg	17.273
855	Thép làm dây co F6	kg	14.520
856	Thép lưới định vị F6	kg	14.520
857	Thép ống	kg	16.167
858	Thép ống (thang tải)	kg	16.167
859	Thép ống F42-49	m	25.985
860	Thép tấm	kg	16.050
861	Thép tấm 20mm	kg	16.050

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
862	Thép tấm 3 ly	kg	16.050
863	Thép tấm d = 6mm	kg	16.050
864	Thép tấm d=10	kg	16.050
865	Thép tấm dày 3mm	kg	16.050
866	Thép tấm dày 5mm	kg	16.050
867	Thép tấm dày 5mm	m2	625.950
868	Thép tấm hệ khung treo đỡ	kg	16.050
869	Thép tấm hệ ván khuôn	kg	16.050
870	Thép tròn	kg	14.520
871	Thép tròn d=30	kg	14.470
872	Thép tròn đường kính <=10 mm	kg	14.520
873	Thép tròn đường kính <=18mm	kg	14.470
874	Thép tròn đường kính > 10 mm	kg	14.470
875	Thép tròn đường kính >14	kg	14.470
876	Thép tròn đường kính >18mm	kg	14.470
877	Thép tròn đường kính >22	kg	14.470
878	Thép tròn đường kính 20-25	kg	14.470
879	Thép tròn đường kính 25	kg	14.470
880	Thép tròn đường kính 32mm	kg	14.470
881	Thép tròn đường kính 4-6mm	kg	14.520
882	Thép tròn đường kính 6	kg	14.520
883	Thép tròn đường kính 6-8mm	kg	14.520
884	Thép tròn đường kính 8	kg	14.520
885	Thép U 160x150x5	m	261.798
886	Thiếc hàn	kg	65.000
887	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
888	Thuốc nổ P113	kg	25.000
889	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
890	Thuốc trừ sâu	kg	33.291
891	Thuỷ tinh nước	kg	3.500

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
892	Tôn 8 ly	kg	18.090
893	Tôn dày 1,5mm	kg	21.636
894	Tôn dày 2mm	kg	21.636
895	Tôn lượn sóng dày 3mm	m	53.180
896	Tôn múi chiều dài $\leq 2m$	m ²	44.316
897	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	44.316
898	Tôn tráng kẽm	kg	22.880
899	Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720	cái	136.364
900	Trụ bê tông	cái	136.364
901	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
902	Ty xuyên D25	cái	15.000
903	Vải bạt	m ²	9.500
904	Vải địa kỹ thuật	m ²	13.200
905	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m ²	24.300
906	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m ²	13.200
907	Ván 3 chiều	cái	750.000
908	Ván công nghiệp	m ²	33.257
909	Ván ép	m ²	33.257
910	Ván ép phủ phim	m ²	164.931
911	Ván khuôn 3mm	m ³	3.810.000
912	Ván khuôn nhựa	m ²	532.727
913	Ván nhựa một chiều D63mm	cái	513.000
914	Vecni	kg	253.895
915	Ven tonít	kg	8.663
916	Viên phản quang	viên	18.182
917	Vôi cục	kg	2.667
918	Vòng đệm	kg	20.000
919	Vòng đỡ	cái	25.000
920	Vữa khô trộn sẵn BLOCK-MORTAR	kg	2.273
921	Vữa khô trộn sẵn G9	kg	2.636

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
922	Vữa khô trộn sẵn Next Build	kg	1.709
923	Vữa khô trộn sẵn SCL-MOTAR	kg	1.801
924	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR	kg	3.440
925	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR	kg	3.504
926	Vữa không co ngót	kg	10.108
927	Vữa phun khô	m ³	564.616
928	Vữa phun ướt	m ³	566.176
929	Vữa Samốt	kg	2.727
930	Xà gỗ 8x20	m	6.394
931	Xà gỗ dọc thép hộp 60x120x3mm	m	127.289
932	Xà gỗ ngang thép hộp 50x50x3mm	m	73.208
933	Xà nẹp	bộ	10.000
934	Xà thông tin 1,1m	cái	16.000
935	Xà thông tin 2,5m	cái	35.000
936	Xăng	kg	24.484
937	Xăng	lít	18.118
938	Xi măng PC30	kg	1.504
939	Xi măng PC40	kg	1.504
940	Xi măng trắng	kg	3.000
941	Xích rửa	kg	18.000
942	Xích treo đệm d=20	kg	18.000
943	Zoăng tam pôn	cái	4.000
II	Nhân công		
1	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	195.231
2	Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	212.856
3	Nhân công nhóm 1, bậc 3,7/7	công	219.906
4	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	230.481
5	Nhân công nhóm 1, bậc 4,3/7	công	242.954
6	Nhân công nhóm 1, bậc 4,5/7	công	251.269
7	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	272.058

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
8	Nhân công nhóm 2, bậc 2,5/7	công	203.817
9	Nhân công nhóm 2, bậc 2,7/7	công	210.506
10	Nhân công nhóm 2, bậc 3,0/7	công	220.538
11	Nhân công nhóm 2, bậc 3,2/7	công	228.131
12	Nhân công nhóm 2, bậc 3,3/7	công	231.927
13	Nhân công nhóm 2, bậc 3,5/7	công	239.519
14	Nhân công nhóm 2, bậc 3,7/7	công	247.112
15	Nhân công nhóm 2, bậc 4/7	công	258.500
16	Nhân công nhóm 2, bậc 4,5/7	công	281.548
17	Nhân công nhóm 2, bậc 5/7	công	304.596
18	Nhân công bậc 2,7/4	công	232.017
19	Nhân công bậc 3/4	công	240.423
20	Thợ lặn bậc 2/4	giờ công	37.058
III	Máy thi công		
1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m ³	ca	1.718.594
2	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca	1.987.793
3	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m ³	ca	2.476.734
4	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	2.679.461
5	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	3.696.946
6	Máy đào gầu hàm kẹp 1,25m ³ (Máy đào một gầu, bánh xích, dung tích gầu: 1,25 m ³)	ca	3.696.946
7	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m ³	ca	4.474.263
8	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	5.847.589
9	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m ³	ca	8.780.560
10	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 0,40 m ³	ca	2.447.522
11	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 0,65 m ³	ca	2.647.237
12	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,00 m ³	ca	3.612.523
13	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,20 m ³	ca	4.377.153
14	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,60 m ³	ca	5.197.893
15	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	6.602.245

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
16	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,60 m ³	ca	1.299.417
17	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,00 m ³	ca	1.653.939
18	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	2.152.882
19	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,65 m ³	ca	2.887.831
20	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	3.522.877
21	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	ca	495.298
22	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m ³ /ph	ca	1.685.285
23	Máy ủi - công suất: 75 cv	ca	1.408.167
24	Máy ủi - công suất: 108,0 CV (110CV)	ca	2.049.156
25	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	2.049.156
26	Máy ủi - công suất: 140 cv	ca	2.746.058
27	Máy ủi - công suất: 180 cv	ca	3.322.812
28	Máy ủi - công suất: 250 cv	ca	4.055.355
29	Máy ủi - công suất: 320 cv	ca	5.574.909
30	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 9 m ³	ca	4.368.871
31	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 16 m ³	ca	5.511.698
32	Máy san tự hành - công suất: 108 cv	ca	2.166.080
33	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 60 kg	ca	317.190
34	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng: 9 T	ca	1.459.416
35	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng: 16 T	ca	1.610.120
36	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng: 25 T	ca	2.044.240
37	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng: 18 T	ca	2.543.887
38	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng: 25 T	ca	2.923.684
39	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T	ca	950.206
40	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca	1.121.307
41	Quả đầm - trọng lượng: 16 T	ca	747.446
42	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	713.638
43	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 T	ca	1.016.989
44	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 T	ca	1.241.268
45	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 T	ca	1.522.524

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
46	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 T	ca	1.668.596
47	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 15 T	ca	1.896.962
48	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 T	ca	2.480.190
49	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca	1.335.149
50	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 T	ca	1.576.308
51	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 T	ca	1.940.197
52	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 T	ca	2.229.544
53	Ô tô tự đổ - trọng tải: 15 T	ca	2.535.070
54	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 T	ca	3.085.580
55	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 T	ca	3.896.190
56	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m ³	ca	2.238.350
57	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m ³	ca	3.972.263
58	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m ³	ca	5.020.930
59	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.132.383
60	Ô tô tưới nước - dung tích: 9 m ³	ca	1.472.299
61	Móc có điều khiển 50T (100T)	ca	682.731
62	Tời ma nơ - 13 kW	ca	592.535
63	Xe goòng 3 T	ca	524.409
64	Xe goòng 5,8 m ³	ca	1.343.732
65	Đầu kéo 30 T	ca	2.930.945
66	Quang lật 360 T/h	ca	711.162
67	Cần trục ô tô - sức nâng: 5 T	ca	1.569.253
68	Cần trục ô tô - sức nâng: 6 T	ca	1.754.599
69	Cần trục ô tô - sức nâng: 10 T	ca	2.160.679
70	Cần trục ô tô - sức nâng: 16 T	ca	2.433.173
71	Cần trục ô tô - sức nâng: 20 T	ca	2.662.272
72	Cần trục ô tô - sức nâng: 25 T	ca	3.056.801
73	Cần trục bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca	1.878.687
74	Cần trục bánh hơi - sức nâng: 25 T	ca	2.204.647
75	Cần cầu 60 T	ca	4.899.367

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
76	Cần trục bánh xích - sức nâng: 80 T	ca	5.722.978
77	Cần trục bánh xích - sức nâng: 10 T	ca	1.973.906
78	Cần cầu 10 T phục vụ đầm chum (Cần trục bánh xích 10T)	ca	1.973.906
79	Cần trục bánh xích - sức nâng: 16 T	ca	2.394.521
80	Cần trục bánh xích - sức nâng: 25 T	ca	2.839.829
81	Cần trục bánh xích - sức nâng: 40 T	ca	3.975.638
82	Cần trục bánh xích - sức nâng: 50 T	ca	4.288.258
83	Cần trục tháp - sức nâng: 25 T	ca	2.828.179
84	Cần trục tháp - sức nâng: 30 T	ca	3.377.213
85	Cần trục tháp - sức nâng: 40 T	ca	3.771.929
86	Cần trục tháp - sức nâng: 50 T	ca	4.823.013
87	Cần trục tháp sức nâng 80 T	ca	7.960.824
88	Cần cầu nổi: Kéo theo - sức nâng 30 T	ca	6.407.835
89	Cầu lao dầm K33-60	ca	4.874.775
90	Công trục - sức nâng: 30 T	ca	1.538.902
91	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 T - H nâng 80 m	ca	378.219
92	Máy vận thăng - sức nâng: 3 T - H nâng 100 m	ca	477.795
93	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 T - H nâng 100 m	ca	719.810
94	Tời điện - sức kéo: 1,5 T	ca	223.172
95	Tời điện - sức kéo: 2,0 T	ca	231.994
96	Tời điện - sức kéo: 3,0 T	ca	253.101
97	Tời điện - sức kéo: 3,5 T	ca	258.768
98	Tời điện - sức kéo: 5,0 T	ca	271.557
99	Pa lăng xích - sức nâng: 3 T	ca	204.024
100	Pa lăng xích - sức nâng: 5 T	ca	206.407
101	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 T)	ca	2.058.312
102	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 T	ca	583.995
103	Kích nâng - sức nâng: 30 T	ca	237.312
104	Kích nâng - sức nâng: 50 T	ca	242.023

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
105	Kích nâng - sức nâng: 200 T	ca	262.752
106	Kích nâng - sức nâng: 250 T	ca	278.881
107	Kích nâng - sức nâng: 500 T	ca	335.531
108	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	ca	343.953
109	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	ca	241.374
110	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	ca	1.635.772
111	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	288.447
112	Máy trộn bê tông - dung tích: 500 lít	ca	408.641
113	Máy trộn vữa - dung tích 1200 lít (1150 lít)	ca	595.553
114	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	ca	726.928
115	Máy trộn vữa - dung tích: 80 lít	ca	232.983
116	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m ³ /h	ca	1.587.575
117	Trạm trộn bê tông - năng suất: 20,0 m ³ /h	ca	1.751.446
118	Trạm trộn bê tông - năng suất: 22,0 m ³ /h	ca	1.894.152
119	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m ³ /h	ca	2.637.014
120	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m ³ /h	ca	3.690.934
121	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m ³ /h	ca	7.118.242
122	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m ³ /h	ca	7.691.850
123	Máy phun vữa 5,5KW	ca	399.738
124	Máy bơm vữa - năng suất: 6 m ³ /h	ca	699.107
125	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m ³ /h	ca	785.484
126	Máy bơm vữa - năng suất: 32 - 50 m ³ /h	ca	936.127
127	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m ³ /h	ca	4.092.482
128	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m ³ /h	ca	2.069.752
129	Máy phun vẩy - năng suất: 9 m ³ /h (AL 285)	ca	3.004.938
130	Máy phun vẩy - năng suất: 16 m ³ /h (AL 500)	ca	9.448.886
131	Máy rải bê tông SP500	ca	10.048.192
132	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	222.547
133	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	225.765
134	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 2,8 kW	ca	240.074

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
135	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 3,5 kW	ca	280.399
136	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 T/h	ca	7.195.516
137	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 60 T/h	ca	10.727.968
138	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 T/h	ca	11.049.598
139	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	3.172.866
140	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv đến 140 cv	ca	5.606.807
141	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 60 m ³ /h	ca	3.797.208
142	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	ca	5.463.871
143	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	308.266
144	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	821.689
145	Thiết bị đun rót mastic	ca	351.580
146	Nồi nấu nhựa 500 lít	ca	318.055
147	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	ca	204.524
148	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất 6,5KW (7KW)	ca	239.231
149	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	ca	348.800
150	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	ca	669.062
151	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	300.701
152	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5,5 cv	ca	310.418
153	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 20 cv	ca	504.847
154	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 30 cv	ca	650.018
155	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 40 cv	ca	755.868
156	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 75 cv	ca	1.181.715
157	Máy bơm nước 200m ³ /h	ca	1.344.336
158	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 120 cv	ca	1.575.543
159	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	ca	3.781.471
160	Máy phát điện lưu động - công suất: 30 kW	ca	766.224
161	Máy phát điện lưu động - công suất: 50 kW	ca	1.048.042
162	Máy phát điện lưu động - công suất: 75 kW	ca	1.315.119
163	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 300 m ³ /h	ca	1.044.882

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
164	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	914.540
165	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	1.111.419
166	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 420 m ³ /h	ca	1.243.849
167	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540 m ³ /h	ca	1.257.558
168	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.371.797
169	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.467.728
170	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1200 m ³ /h	ca	2.594.313
171	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	338.020
172	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun sơn 400 m ² /h	ca	218.214
173	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun cát	ca	225.791
174	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	247.705
175	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	268.963
176	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 13 mm	ca	211.509
177	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,0 kW	ca	225.078
178	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,7 kW	ca	226.876
179	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	213.413
180	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	231.704
181	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	224.762
182	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	ca	264.320
183	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	485.648
184	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 1,5 m ³ /ph	ca	250.903
185	Máy uốn ống - công suất: 2,8 kW	ca	232.144
186	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	238.602
187	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	ca	378.338
188	Máy cắt thép Plasma	ca	277.290
189	Máy lốc tôn - công suất: 5 kW	ca	260.198
190	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	ca	242.539
191	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	228.044
192	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	ca	232.342

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
193	Máy tiện - công suất: 10 kW	ca	330.723
194	Máy bào thép - công suất: 7,5 kW	ca	289.655
195	Máy phay - công suất: 7 kW	ca	303.283
196	Máy mài - công suất: 1 kW	ca	202.467
197	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	213.347
198	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: $D \leq 42$ mm (động cơ điện-1,2 kW)	ca	225.171
199	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: $D \leq 42$ mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	ca	238.223
200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm	ca	1.486.595
201	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm	ca	1.751.595
202	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan: D 45 mm (2 cần - 147 cv)	ca	12.029.032
203	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan: D 45 mm (3 cần - 255 cv)	ca	17.246.567
204	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	ca	2.739.563
205	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất: 40 kW	ca	1.592.245
206	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	9.231.788
207	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	5.898.100
208	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	ca	3.490.662
209	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	ca	2.063.022
210	Búa diesel tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 1,8T	ca	2.959.884
211	Búa diesel tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 4,5T	ca	4.564.355
212	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 T	ca	1.569.808
213	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 T	ca	1.968.708
214	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 T	ca	2.463.602
215	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 T	ca	2.793.412

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
216	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	ca	2.689.575
217	Búa rung - công suất: 40 kW	ca	729.251
218	Búa rung - công suất: 170 kW	ca	1.283.977
219	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa: $\leq 1,8$ T	ca	5.164.778
220	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa: $\leq 2,5$ T	ca	5.362.901
221	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa: $\leq 3,5$ T	ca	5.508.961
222	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa: 7,5 T	ca	14.370.157
223	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 T	ca	844.077
224	Máy ép cọc trước - lực ép: 200 T	ca	893.167
225	Máy ép cọc sau	ca	584.993
226	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 T	ca	1.319.364
227	Máy cắm bắc thăm	ca	2.411.365
228	Máy khoan cọc nhồi ED	ca	6.299.652
229	Máy khoan tường sét	ca	5.764.807
230	Máy khoan cọc đất	ca	5.828.452
231	Máy khoan cọc nhồi Bauer (mô men xoay $> 200\text{kNm}$)	ca	14.310.810
232	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích: ≤ 750 lít	ca	241.451
233	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích: 1000 lít	ca	408.813
234	Máy sàng lọc Bentonit, Polymer - năng suất: 100 m ³ /h	ca	561.674
235	Sà lan - trọng tải: 200 T	ca	965.014
236	Sà lan 200CV	ca	965.014
237	Sà lan - trọng tải: 250 T	ca	1.107.704
238	Sà lan - trọng tải: 300 T	ca	1.251.754
239	Sà lan - trọng tải: 400 T	ca	1.334.033
240	Sà lan - trọng tải: 600 T	ca	1.499.913
241	Sà lan - trọng tải: 800 T	ca	1.940.443
242	Sà lan - trọng tải: 1000 T	ca	2.213.305

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
243	Phao thép - trọng tải: 60 T	ca	119.124
244	Phao thép - trọng tải: 200 T	ca	207.455
245	Phao thép - trọng tải: 250 T	ca	217.794
246	Ca nô 12 CV (15CV)	ca	483.876
247	Ca nô - công suất: 23 cv	ca	528.161
248	Ca nô - công suất: 30 cv	ca	551.512
249	Ca nô - công suất: 55 cv	ca	849.733
250	Ca nô 54 CV (Ca nô - công suất: 55 CV)	ca	849.733
251	Ca nô - công suất: 75 cv	ca	964.953
252	Ca nô - công suất: 150 cv	ca	1.549.525
253	Thiết bị lặn	ca	956.912
254	Thiết bị lặn	giờ	119.614
255	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	ca	2.860.369
256	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	4.108.162
257	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	ca	6.379.613
258	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	ca	8.758.479
259	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 1200 cv (tàu kéo biển)	ca	24.038.215
260	Tàu cuốc sông- công suất: 495 cv	ca	21.783.009
261	Tàu cuốc biển - công suất: 2085 cv	ca	59.264.659
262	Tàu hút bùn - công suất: 585 cv	ca	19.472.430
263	Tàu hút bùn - công suất: 1200 cv	ca	35.464.877
264	Tàu hút bùn - công suất: 4170 cv	ca	122.028.477
265	Tàu hút bùn tự hành - công suất: 1390 cv	ca	38.287.547
266	Tàu hút bùn tự hành - công suất: 5945 cv	ca	143.902.464
267	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m3	ca	83.099.470

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
268	Xăng cạp - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	3.712.648
269	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.467.728
270	Máy toàn đạc điện tử	ca	159.467
271	Bộ kích 10T(6 kích nâng-10T)	ca	587.526
272	Tàu hút bùn tự hành - công suất 3958CV	ca	97.792.052
273	Thùng trộn dung dịch 750l	ca	83.302
274	Máy rải 170CV	ca	22.370.294
275	Kích DUL 25 T	ca	449.552
276	Pông tông	ca	378.571
277	Tàu kéo 350CV	ca	6.291.223
278	Máy đầm cạnh 3kw	ca	276.363
279	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 6,0 T	ca	880.103
280	Ô tô đầu kéo - công suất: 360 cv	ca	2.498.968
281	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 126 cv	ca	1.307.604
282	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 350 cv	ca	2.609.164
283	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 380 cv	ca	2.789.061
284	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 480 cv	ca	3.383.100
285	Thiết bị nâng hạ đầm 75 T	ca	5.659.987
286	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 T	ca	3.285.133
287	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 T	ca	1.271.831
288	Tời điện 10 T	ca	303.221
289	Máy cấp xi măng	ca	103.545
290	Máy bơm chân không 7,5kW	ca	280.011
291	Máy bơm dung dịch 15 m ³ /ph	ca	820.531

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN LOẠI NHÓM NHÂN CÔNG THEO CÔNG VIỆC

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
I	Chương I	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng	2
1		Phát rừng, chặt cây, đào gốc cây, đào bụi cây...	2
2		Phá dỡ các loại cấu kiện (tường, nền, móng, gạch, đá, bê tông, mặt đường, hàng rào, cấu kiện dưới nước...); Đập đầu cọc; Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphan; Vận chuyển phế thải.	2
3		Tháo dỡ kết cấu các loại (gỗ, thép, mái ngói, mái tôn, mái fibrô xi măng, trần, cửa, gạch ốp, vách ngăn, tường, sàn, thiết bị vệ sinh, điều hòa, bình đun nước nóng, dàn cầu, sàn cầu, dầm cầu...).	2
II	Chương II	Công tác đào, đắp đất, đá, cát	
1		Đào bùn; Đào xúc đất; Đào móng các loại; Đào kênh mương, rãnh thoát nước; Đào nền đường, đào khuôn đường; Đào san đất tạo mặt bằng; Đào vận chuyển đất; Nạo vét (đất, cát, đất sét, đất phù sa, đất pha cát, pha sét, bùn đặc, đất sồi, đất thịt...).	1
2		Đắp đất; Đắp bờ kênh mương, đắp nền đường các loại, đắp cát công trình, đắp cát bằng tàu, san đất, bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải, san đầm đất mặt bằng, đắp đê (đập, kênh, mương).	1
3		Vận chuyển bùn, xói hút bùn, vận chuyển đất (cát) các loại (kể cả vận chuyển tiếp), vận chuyển đá các loại (kể cả vận chuyển tiếp), đào, phá đá các loại, xúc đá sau nổ mìn, ủi đá sau nổ mìn, xúc đá các loại, khoan đá các loại, khoan nổ mìn, bơm cát san lấp, đắp đá các loại, xói đất, bóc xúc đá.	2
III	Chương 3	Đóng cọc, ép cọc, nhổ cọc, khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi	
1		Đóng cọc (cừ) các loại (cọc trầm, cọc gỗ, BTCT, cọc ống BTCT, cọc ván thép, cọc cát, cọc thép...); Ép cọc các loại (bao gồm ép trước và ép sau); Nối cọc các loại; Khoan vào đất (đá) trên cạn và dưới nước; Lâm tường chắn đất; Đào tạo lỗ cọc, tường barette.	2
2		Nhổ cọc các loại (thép hình, thép ống, cọc cừ, cọc cát...).	2
3		Thi công cọc cát, lăm cọc xi măng.	2
4		Bơm dung dịch các loại vào lỗ khoan (Bentônít, Polymer...).	2
5		Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi; Lắp đặt, tháo dỡ máy khoan;	2

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
		Khoan đặt ống nhựa; Khoan đặt sọc cáp.	
IV	Chương 4	Công tác làm đường	
1		Làm đường (móng đường, mặt đường, rải thảm nhựa mặt đường, láng mặt đường, tưới lớp nhựa dính bám).	2
2		Cày xới mặt đường cũ, làm rãnh xương cá; Sản xuất đá dăm đen, sản xuất bê tông nhựa.	2
3		Vận chuyển hỗn hợp cát đen, cát vàng, đá dăm đen, bê tông nhựa, cấp phối đá dăm.	2
4		Sản xuất, lắp đặt trụ đỡ bảng tên đường	2
5		Làm cọc, cột km, biển báo BTCT	1
6		Sản xuất, lắp đặt bảng tên đường, biển báo phản quang, gắn viên phản quang, lắp đặt dải phân cách.	2
7		Đặt đường sắt, đường đôn, đường nhánh, tránh, đường lồng, đường ga xí nghiệp; Lắp thanh giằng, thiết bị phòng xô, ray (giá ray) dự phòng, ghi đường; Làm nền đá ba lát; Sản xuất & LD đường trượt, đường goòng.	2
8		Trồng cột Km, biển hiệu đường vòng, biển đổi dốc, biển kéo còi, cột thông tin, phụ kiện cột tín hiệu ra vào ga, thiết bị tín hiệu đường sắt.	2
9		Sản xuất và lắp đặt cột, thiết bị báo hiệu đường sông (phao tiêu, biển báo hiệu...).	2
V	Chương 5	Công tác xây gạch đá	
1		Xây đá học các loại kết cấu (móng, xây tường, xây móng cầu, trụ cầu, tường đầu cầu, trụ đỡ ống, gối đỡ đường ống, mặt bằng, mái dốc (cong), cống, nút hầm, rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V, kết cấu phức tạp khác...); Xếp đá khan.	1
2		Xây đá xanh miềng các loại kết cấu (móng, tường, trụ độc lập...).	1
3		Xây đá chẻ các loại kết cấu (móng, tường, gối đỡ, trụ độc lập...).	1
4		Xây gạch chi các loại kết cấu (móng, tường, cột, trụ, tường cong nghiêng vắn vồ đổ, cống cuốn cong, bể chứa, hố van, hố ga, gối đỡ ống, rãnh thoát nước, bể chứa hóa chất, bể chống ăn mòn và các kết cấu phức tạp khác..).	1
5		Xây gạch thẻ các loại kết cấu (móng, tường, cột, trụ, hố van, hố ga, các bộ phận kết cấu phức tạp khác...)	1

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
6		Xây tường bằng các loại vật liệu (gạch ống, gạch rỗng, gạch block bê tông rỗng, gạch silicat, gạch thông gió, gạch bê tông khí chưng áp AAC, gạch chịu lửa)	1
VI	Chương VI	Công tác đổ bê tông tại chỗ	
1		Công tác bê tông đổ bằng thủ công và thương phẩm sản xuất qua dây chuyền trạm trộn các loại kết cấu (lót móng, móng, nền, bệ máy, tường, cột, xà dầm, giằng nhà, sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, cầu thang, giếng nước, giếng cáp, mương cáp, rãnh nước, ống xi phông, ống phun, ống buy, ống cống hình hộp, móng (mố) trụ cầu, mũ (mố) trụ cầu, mặt cầu, buồng xoắn, cầu máng thường, cầu máng vỏ móng, cầu cảng mỗi nói bán dầm dọc, dầm cầu, dầm hộp cầu, mái bờ kênh mương, mặt đường, gạch vỡ, bể chứa, máng thu nước và phân phối trên khu xử lý, chiều cao hố van, chiều cao hố ga, tháp đèn trên đảo, mái taluy đường, cọc nhồi dưới nước, cọc nhồi trên cạn, cọc barette, trượt lồng thang máy, trượt xi lô, trượt ống khói, toàn tiết diện hầm ngang, hầm đứng, hầm nghiêng, nút hầm, bị đáy trong khung vây, đường lán, sân đổ...).	1
2		Làm lớp vữa bảo vệ mái đập; Bơm vữa bê tông trong ống luôn cáp	1
3		Vận chuyển vữa bê tông	2
4		Sản xuất, lắp dựng cốt thép các loại	1
5		Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn các loại	1
VII	Chương 7	Công tác sản xuất lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn	
1		Bê tông đúc sẵn (cọc, cột, xà, dầm, panel, tấm đan, mái hắt, lanh tô, nan hoa, lá chóp, cửa sổ trời, con sơn, hàng rào, lan can, ống cống, ống buy, dầm cầu các loại, dầm hộp T, dầm bán, bán mặt cầu, bán ngăn ba lát, cục lắp sông, cục chắn sóng, các kết cấu khác...).	1
2		Sản xuất, lắp dựng cốt thép BT đúc sẵn (cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, panel, tấm đan, hàng rào, lan can, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn, ống buy, ống cống, dầm cầu...).	1
3		Sản xuất, lắp dựng cáp dự ứng lực, xi lô, neo cáp DUL, thùng chìm, khối hộp, khối SEABEE, rùa, khối TETRAPOD.	1
4		Lắp dựng tấm (lưới) 3D-SG, V-3D...	1
5		Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn các loại (ván khuôn gỗ,	1

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
		ván khuôn kim loại...)	
6		Sửa chữa ván khuôn các loại	1
7		Lắp dựng cấu kiện BT đúc sẵn (cột, xà dầm, giằng, dầm cầu, panel, giá đỡ mái, tấm mái, con sơn, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, tấm đan, mái hắt, máng nước, cống các loại, các loại cấu kiện rời khác...)	2
8		Lắp dựng các loại cấu kiện cầu (thép, bê tông); Di chuyển các loại cấu kiện cầu	2
9		Lắp dựng các loại cấu kiện cầu cảng, cầu cảng trên đảo, lắp khối hộp, khối khối SEABEE, khối TETRAPOD, thùng chìm, lắp rùa.	2
10		Bốc xếp, vận chuyển rùa, khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD và các loại cấu kiện khác....	2
VIII	Chương 8	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ	
1		Sản xuất, lắp dựng vì kèo (giằng vì kèo), xà gỗ, cầu phong các loại cấu kiện gỗ;	1
2		Sản xuất, lắp dựng dầm cầu, lan can và các loại cấu kiện gỗ.	1
3		Sản xuất, lắp dựng cửa các loại	1
371	Chương 9	Sản xuất lắp dựng cấu kiện sắt thép	
1		Sản xuất, lắp dựng cấu kiện thép (sắt) các loại (vì kèo, xà gỗ, giằng, cột, dầm, lan can, cửa sổ trời, cửa sắt, hoa sắt, hàng rào, cống sắt, thang sắt, tôn, trụ đỡ tôn; hệ khung dầm, sàn đạo, sàn thao tác, ống vách, các cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông)	1
2		Sản xuất, lắp dựng cấu kiện cầu thép các loại [thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dầm, bản nút dầm chủ (dàn kín, dàn hở), thanh đứng, thanh treo, thanh xiêng (dàn kín, dàn hở), hệ liên kết dọc (dàn kín, dàn hở), nút cầu không gian, nút hàn không gian, thép lan can cầu, phao neo, bích neo, đệm tựa và một số cấu kiện cho cầu thép).	1
3		Sản xuất các loại cấu kiện thép [thanh bình(bể), nắp bình (bể), đáy bình (bể)] theo nhiều dạng hình học (hình vuông, chữ nhật, trụ, phễu, cong, hình côn, cút, tê, tháp, Eiffel, Bailey, Uykm...), khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, phễu, vỏ bao che, khung dầm thép, cửa thép, cống thép, bích đặc, bích rỗng).	1
4		Lắp dựng cấu kiện thép [cửa sắt (thép) các loại, lan can, hoa sắt cửa, vách khung nhôm, cấu kiện hệ khung, dầm, sàn đạo, giá	1

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
		long môn]	
5		Lắp đặt ống thép luồn cáp DUL, các cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông; Lắp đặt mặt bích, vỏ bao che, cửa van.	1
X	Chương 10	Công tác làm mái, làm trần và các công tác hoàn thiện khác	
1		Công tác lợp mái các loại (ngói, tôn, fibro xi măng, tấm nhựa, tấm lợp sáng...)	1
2		Công tác trát các loại cấu kiện (tường, trụ, cột, lam đứng, cầu thang, xà, dầm, giằng, trần, sê nô, mái hắt, lam ngang, gờ chỉ, đồ tường); Dấp phào, trát granitô, vữa tường chống van, trát đá rữa các loại (tường, trụ, cột, sê nô, ô văng, diềm che nắng...).	1
3		Công tác ốp gạch (đá) vào các loại cấu kiện (tường, cột, trụ ...).	1
4		Công tác láng vào các loại cấu kiện (nền, sàn, sê nô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng cấp, giếng nước, hè...); Láng granitô các loại cấu kiện; Láng sỏi các loại cấu kiện.	1
5		Công tác lát gạch (đá) các loại vào các loại cấu kiện (nền, sàn, tam cấp, cầu thang...).	1
6		Công tác làm bỏ vữa các loại.	1
7		Công tác làm trần, vách ngăn, tường; Gia công và lắp dựng chân tường gỗ, tay vịn cầu thang gỗ, khung gỗ, mắt cáo, diềm mái.	1
8		Dán foocmica; Ốp Simili + mút; Dán giấy trang trí vào các loại cấu kiện.	1
9		Lắp gioăng đồng, gioăng kính, hộp màn cửa, hộp đèn tường bọc ván ép (bọc gỗ lambris, gỗ xẻ...).	1
10		Công tác quét vôi, quét nước xi măng, quay vôi gai, phun xốp bằng vữa vào các loại cấu kiện.	1
11		Công tác bả các loại vật liệu (ma tít, xi măng, sơn, ventonit, bột bả các loại...) vào các loại cấu kiện (tường, cột, dầm, trần....).	1
12		Công tác sơn vào các loại cấu kiện (tường, dầm, trần, cột...); Sơn giao thông các loại.	1
13		Quét véc ni, quét nhựa bi tum, hắc ín...vào các loại cấu kiện.	1
14		Làm tầng lọc bằng các loại đá, miết mạch đá, làm lớp đá đệm móng...	1
XI	Chương 11	Các công tác khác	
1		Tẩy ri các loại cấu kiện bằng phương pháp phun cát.	2

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
2		Làm móng đường (cầu) thoát nước, ngập nước; Làm lót móng trong khung vây bằng đá học, đá dăm; Làm và thả rọ đá dưới nước, trên cạn; Thả đá học tự do vào thân kè.	2
3		Xử lý nền đất yếu (Cấy bắc thấm, rải vải địa kỹ thuật, rải giấy dầu, dùng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí...).	2
4		Khoan tạo lỗ làm tường sét; Trồng cỏ các loại vào mái kênh mương, dê đập; Vận chuyển cỏ.	2
5		Làm khe co giãn đường lăn, sân đỗ bằng thép.	1
6		Cất khe co giãn; Trám khe co giãn; Lắp đặt gối cầu các loại; Làm khe co giãn chống nứt tường gạch.	2
7		Làm cầu máng; Kênh máng, Khóp nối bằng thép (đồng).	2
8		Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền, đập, móng chống thấm; Khoan lỗ để kiểm tra nền đập, móng chống thấm; Gia cố nền đập,.	2
9		Khoan lỗ vào đá các loại; Khoan tạo lỗ có ống vách và không có ống vách để gia cố mái taluy đường.	1
10		Sản xuất, lắp đặt thép neo Anke nền đá (hầm ngang, hầm đứng, hầm nghiêng...) và bơm vữa; Sản xuất, lắp đặt căng kéo cáp neo gia cố mái taluy đường; Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá; Sản xuất lắp dựng lưới thép gia cố hầm đứng (hầm ngang, hầm nghiêng).	1
11		Phun vẩy gia cố mái taluy; Bạt mái đá; Căng lưới thép gia cố tường gạch; Phun vẩy vữa phun khô (ướt) gia cố hầm ngang (hầm đứng, hầm nghiêng); Phun xi măng lấp đầy hầm ngang; Bơm vữa chèn cáp neo gia cố mái taluy đường; Khoan, phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang.	2
12		Đục cạy dọn nền hầm đá; Đào phá, cạy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng; Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông; Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi; Lắp dựng dàn giáo trong (ngoài)	2
13		Bốc xếp và vận chuyển các loại vật tư; Đóng gói các vật tư;	2
XII	Chương 12	Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô	
1		Bốc xếp và vận chuyển các loại vật tư	2

(Xem tiếp Công báo số 83+84)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng